

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1289	Esomeprazol 20mg (dạng vi hạt chứa Esomeprazol 22%)		20mg	Esoxium caps 20	VD-15231-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	1			2015
33	1290	Esomeprazol (tương đương 183,6 mg vi hạt chứa 22,5% Esomeprazol magnesium dihydrat) 20 mg	Viên nang cứng	20mg	Esolona	VD-18558-13	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	948	1.700	642	11			2015
33	1291	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Prazopro 20mg	VD-18388-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	858	1.010	810	3			2015
33	1292	Esomeprazol dạng vi hạt bao ta trong ruột 8,5% tương đương 20mg esomeprazol		20mg	Emerazol	VD-15357-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	805	1.119	768	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1293	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8.5%)) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Vacoomex S 20	VD-21927-14	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	614	1.122	577	16			2015
33	1294	Esomeprazol	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Esogas ivf	VD-16506-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống DM 5ml	Hộp	Nhóm 3	39.810	54.894	36.498	21			2015
33	1295	Esomeprazole natri	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	40mg	Nexium	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	153.559	153.560	153.250	28	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
33	1296	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Esomeprazole 40mg	VN-17671-14	Farma Mediterrania, S.L. (Fab. Sant Just Desvern)	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	108.627	145.000	93.800	6			2015
33	1297	Esomeprazole natri	Bột pha tiêm	40mg	Esomarksa ns	VN-10383-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	104.859	118.000	96.600	4			2015
33	1298	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	40mg	Esomeprazole Wynn	VN-18258-14	Farma Mediterrania	Tây Ban Nha	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	99.939	105.000	95.000	8			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1299	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột pha tiêm đường tĩnh mạch	40mg	Asgizole	VN-18248-14	Sofarimex-Industria Quimica E Farmaceutica, S.A	Portugal	Hộp 1 lọ hoặc hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	95.039	111.000	94.500	10			2015
33	1300	esomeprazole	Bột đông khô pha tiêm truyền	40mg	edizone 40mg	VN-18840-15	laboratorios normon s.a.	spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	93.000	93.000	93.000	1			2015
33	1301	Esomeprazole 40mg dưới dạng Esomeprazole natri		40mg	Esoxium inj	VD-14816-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lọ	Nhóm 3	65.480	105.000	39.800	5			2015
33	1302	Esomeprazole Sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Esonix 40mg	VN-13017-11	Incepta Pharmaceutical Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ + 1 ống 5ml Sodium Chloride 0,9% + 1 bơm tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	58.000	58.000	58.000	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1303	Esomeprazole (dưới dạngesomeprazole natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Azpole IV Injection 40mg (NSX dung môi: Nirma Ltd., đ/c: Village - Sachana, Taluka-Viramgam, Ahmedabad 382 150, Gujarat, India)	VN-17640-14	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống 10 ml dung môi NaCl 0,9%	Lọ	Nhóm 5	45.000	45.000	45.000	1			2015
33	1304	Esomeprazole (dưới dạng bột đông khô chứa Esomeprazole natri) 40mg	Bột pha tiêm	40mg	Ezomit	VD-19948-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	40.766	43.900	34.800	5			2015
33	1305	Esomeprazole natri	Bột pha tiêm	40mg	Esomir	VN-15220-12	Miracle Labs (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	40.038	42.700	33.350	5			2015
33	1306	Esomeprazole	Hộp 10 lọ bột đông khô pha tiêm	40mg	VINXIUM	VD-22552-15	Vinphaco-VN	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	36.861	42.000	36.500	3			2015
33	1307	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Progut	VN-18740-15	Popular Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	36.802	42.000	31.500	8			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1308	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole sodium) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Jobezol	VN-16170-13	M/s. Medex Laboratories	India	Hộp 1 lọ + ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	34.880	34.880	34.880	1			2015
33	1309	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	40mg	Nexium	VN-11681-11	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	21.179	24.675	14.294	36	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
33	1310	Esomeprazole	uống	40mg	Estor 40mg	VN-18081-10	Salutas Pharma GmbH	Germany	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	14.294	14.294	14.294	1			2015
33	1311	Esomeprazole (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium dihydrate) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Estor 40mg	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Germany	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	13.031	14.294	12.150	6			2015
33	1312	Esomeprazole magnesium	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Esonix 40mg	VN-13622-11	Incepta Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	7.000	7.000	7.000	1			2015
33	1313	Esomeprazole 40mg-viên nang	Uống	40mg	ESOMEPRAZOL STADA 40MG	VD-7100-09	Liên doanh Stada - VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	6.864	7.500	6.800	2			2015
33	1314	Esomeprazole	Viên/vỉ	40mg	Esomeprazole Stada 40mg	VD-22670-15	Công ty TNHH Liên doanh Stada-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang uống	Viên	Nhóm 2	6.528	6.528	6.528	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1315	Esomeprazol 40mg dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat	Viên nén dài bao phim tan trong ruột	40mg	Leninrazol 40	VD-17942-12	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên		6.500	6.500	6.500	1			2015
33	1316	Esomeprazol 40 mg (dưới dạng magnesium)		40mg	Ronaeso 40	VD-15438-11	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	6.444	6.600	6.400	3			2015
33	1317	Esomeprazol 40 mg (dưới dạng magnesium)		40mg	Ronasdo 40	VD-14397-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	3.641	7.980	3.330	18			2015
33	1318	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nang chứa hạt bao tan trong ruột	40mg	Ulemac-40	VN-13867-11	Sharon Bio-Medicine Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.260	3.290	3.249	3			2015
33	1319	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Softprazol 40	VN-13449-11	Cure Medicines (I) Pvt Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.150	3.150	3.150	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1320	vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Esomeprazol dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrat tương đương Esomeprazol 40mg	Viên nang cứng	40mg	Zaclid 40	VD-18025-12	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	H 3 vỉ x 10 v nang, uống	Viên	Nhóm 3	3.100	3.100	3.100	1			2015
33	1321	Esomeprazol	Uống - 40mg/viên	40mg	Nesteloc 40	VN-20113-13	C.Ty TNHH US pharma USA - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng, Uống	Viên	Nhóm 5	2.800	2.800	2.800	1			2015
33	1322	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8.5%)) 40 mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	40mg	Esomeprazol 40 - US	VD-22069-14	Công ty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.390	2.520	2.290	4			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1323	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Nesteloc 40	VD-20113-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.319	2.600	1.995	5			2015
33	1324	esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột) 40 mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	40mg	Orieso 40 mg	VD-19128-13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.298	2.500	2.240	7			2015
33	1325	Esomeprazol	Hộp 5 vỉ x 7 viên nang, uống	40mg	Nexipraz 40	VD-14621-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bos Ton Việt Nam- Việt nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 7 viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	2.268	2.268	2.268	1			2015
33	1326	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Prazopro 40mg	VD-19498-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.418	3.500	1.344	11			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
33	1327	Esomeprazol	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao tan trong ruột	40mg	Emocen 40	7657/QLD-KD	Valpharma - Italia	Italia	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 1	19.000	19.000	19.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
34	1328	L-Ornithin L-Aspartat 125 mg		125mg	Pasirine	VD-14726-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	Nhóm 3	2.100	2.100	2.100	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
34	1329	L-Ornithine - Aspartate	uống	150mg	PORUSY	VD-9852-09	Công Ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên , Viên nang mềm , Uống	Viên	Nhóm 5	2.058	2.058	2.058	1			2015
34	1330	L-Ornithin-L-Aspartat 150mg	Viên nén bao phim	150mg	Livethine tab	VD-21243-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.012	1.092	998	6			2015
34	1331	L-ornithin L-Aspartat 150 mg	Viên nang mềm	150mg	Ariclis	VD-19391-13	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	750	750	750	1			2015
34	1332	L-ornithin L-Aspartat 150 mg	Viên nang mềm	150mg	Megapluz	VD-19393-13	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	744	990	729	6			2015
34	1333	L-Ornithin - L-aspartat	Viên	150mg	ARICTIS	VD-12191-13	ME DI SUN	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	735	735	735	2			2015
34	1334	L-Ornithin - L-aspartat	Viên	150mg	HEPAUR	VD-7450-09	CÔNG TY CP DP BIDIPHAR 1	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	730	730	730	2			2015
34	1335	L-ornithin L-aspartat 1g/ 2ml	Dung dịch tiêm	1g	Povinsea	VD-19951-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	Ống	Nhóm 3	32.964	58.500	29.500	7	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
34	1336	L-ornithin L-Aspartat 1g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm truyền, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 3	21.210	22.000	19.000		Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2015
34	1337	L-Ornithin - L-aspartat 1g/5ml	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	1g	Hepaur 1g	VD-10097-10	F.Kabi Bidiphar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	Ống	Nhóm 3	20.370	20.370	20.370		Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2015
34	1338	L-ornithin L-Aspartat 1000mg/5ml		1g	Laknitol	VD-14474-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Nhóm 3	16.049	18.900	15.000		Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2015
34	1339	L-ornithin L-aspartat 2,5g/ 5ml	Dung dịch tiêm	2,5g	Povinsea	VD-19952-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	53.757	59.000	44.999		Hàm lượng 5 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
34	1340	L-ornithin-L-aspartat 200mg	Viên nang mềm	200mg	Vitaphol	VD-20529-14	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.967	3.000	2.700	2			2015
34	1341	L-Ornithin - L-aspartat 200mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên nang mềm	200mg	Heposal	VD-9224-09	Nam Hà	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nang mềm	Viên	Nhóm 3	2.019	2.050	1.940	2			2015
34	1342	L-Ornithin L-Aspartat 250mg	Viên nang mềm	250mg	Incamix	VD-20916-14	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.600	1.600	1.600	1			2015
34	1343	L-ornithin L-Aspartat 2g	Tiêm, lọ bột đông khô,	2g	Livethine	VD-15118-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất 8ml	Lọ	Nhóm 3	49.600	50.400	43.000		Hàm lượng 7 ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
34	1344	L-Ornithin L-Aspartat 300mg		300mg	Vipcom	VD-14761-11	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	3.150	3.150	3.150	1			2015
34	1345	L-Ornithine L-Aspartate	Uống - Viên	300mg	Melopower	VD-10534-10	Mediplantex - Việt Nam	Việt Nam	Uống - Viên	Viên	Nhóm 3	3.087	3.090	2.980	2			2015
34	1346	L-Ornithin-L-Aspartat 300mg	Viên nang mềm	300mg	Gyllex	VD-21057-14	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.926	3.050	2.900	6			2015
34	1347	L-ornithin L-Aspartat 3g	Thuốc bột pha uống	3g	Hepeverex	VD-11087-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g, thuốc bột pha uống	Gói	Nhóm 3	29.900	29.900	29.900	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2015
34	1348	L-Ornithin L-Aspartat	Viên nang mềm	450mg	Tvheptic	VD-18293-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	3.357	3.700	2.500	2			2015
34	1349	L-ornithin L-aspartat 500mg	Viên nang mềm	500 mg	Sylhepgan	VD-19909-13	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 6 vỉ, 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.181	2.184	1.700	2			2015
34	1350	L-ornithin L-Aspartat 500mg/5ml	DD tiêm	500mg	Majohepa	VD-14178-11	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5 ml dung dịch tiêm (Tiêm tĩnh mạch chậm)	Ống	Nhóm 3	14.967	15.000	8.400	2	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
34	1351	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Binexlebos Inj.	VN-15455-12	Binex Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 Ống x 5ml	Ống	Nhóm 5	14.700	14.700	14.700	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
34	1352	L-ornithin L-Aspartat 500mg/5ml	Thuốc tiêm	500mg	Laknitol	VD-14473-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 Ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Nhóm 3	8.165	27.000	5.000	15			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
34	1353	L-ornithin L-Aspartat 500mg	Dung dịch tiêm	500mg	Vin-Hepa	VD-18413-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 3	6.234	8.490	4.410	13			2015
34	1354	L-ornithin L-Aspartat 500mg/5ml	Dung dịch thuốc tiêm tĩnh mạch	500mg	Qyliver 103	VD-19087-13	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống 5 ml	Ống	Nhóm 3	4.121	8.200	3.400	8			2015
34	1355	L-Ornithin L-Aspartat	Dung dịch tiêm	500mg	Levelamy	VD-17807-12	Xí nghiệp dược phẩm 120- Công ty cổ phần Armephaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	3.947	6.900	3.300	8			2015
34	1356	L-Ornithin L-Aspartat 500mg	Viên nang cứng	500mg	Orthin	VD-19068-13	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.300	3.300	3.300	2			2015
34	1357	L-Ornithin - L-Aspartat	Uống/viên	500mg	Vin-Hepa	VD-17046-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.780	1.780	1.780	1			2015
34	1358	L-Ornithin - L-Aspartat 500mg	Viên nang mềm	500mg	Mezathin	VD-22152-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	1.779	1.869	1.764	6			2015
34	1359	L-Ornithin - L-aspartat	Viên nén, Uống	500mg	Coliomax	VD-20074-13	Davipharmco-Việt nam	Việt Nam	Viên nén, Uống	Viên	Nhóm 3	1.187	1.450	985	5			2015
34	1360	L-Ornithin L-Aspartat	Viên nang cứng	500mg	Levelamy	VD-17808-12	Xí nghiệp dược phẩm 120- Công ty cổ phần Armephaco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.057	1.360	945	16			2015
34	1361	Ornithin aspartat 500mg		500mg	Augtace 500	VD-14622-11	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang (vỉ nhôm-nhôm)	Viên	Nhóm 3	940	940	940	1			2015
34	1362	L-Ornithin L-aspartat 5g/10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	5g	Hepa-Merz	VN-17364-13	B.Braun Melsungen AG	Germany	Hộp 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 1	120.000	120.000	120.000	5			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
34	1363	L-Ornithine - L-aspartate	Dung dịch tiêm	5g	Helotec	VN-12901-11	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
34	1364	L-ornithin L-aspartat	Dung dịch pha dịch truyền	5g	Philpovin	VN-15408-12	Daewon Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	49.000	49.000	49.000	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
34	1365	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm	5g	hepaur 5g	VD-10098-10	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống	Nhóm 3	44.363	45.000	42.000	3			2015
34	1366	L-ornithin L-aspartate	Dung dịch tiêm truyền	5g	Hembi inj 5g	VN-16013-12	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	38.900	38.900	38.900	1			2015
34	1367	L-ornithin L-Aspartate 5000mg/10ml		5g	Laknitol	VD-14472-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 10ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Nhóm 3	27.032	44.982	25.000	16			2015
34	1368	L-Ornithine-L-Aspartate 5g/10ml	Dung dịch tiêm	5g	Dahamic Injection	VN-16253-13	Huons Co. Ltd	Korea	Hộp 10 ống	Ống	Nhóm 5	26.439	26.439	26.439	1			2015
35	1369	Methyl prednisolon	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi, tiêm	125 mg	Soli-Medon 125	VD-8501-09	Bidiphar 1 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đông khô + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 3	59.793	71.400	55.650	16			2015
35	1370	Methylpredni solon natri succinat	Bột pha tiêm	125 mg	Somidex	VN-13885-11	Gentle Pharma Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	58.271	68.350	54.600	12			2015
35	1371	Methyl prednisolon	Tiêm	125 mg	Pdsolone-125mg	VN-8586-09	Swiss Parenterals	India	Hép1 lă	Lọ	Nhóm 5	52.750	54.500	52.500	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1372	Methylprednisolone hemisuccinat	Bột vô khuẩn pha tiêm	125mg	Solu-Medrol	VN-15107-12	Pharmacia & UpJohn Inc.	USA	Hộp 25 lọ Act-O-vial 2ml	Lọ	BDG	75.710	75.710	75.710	23			2015
35	1373	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	125mg	Mezidtan 125mg	VN-12958-11	Laboratoires Panpharma	France	Hộp 25 lọ	Lọ	Nhóm 1	64.666	68.000	60.900	9			2015
35	1374	Methylprednisolone 16mg		16mg	Zentoprednol	VD-6855-09	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.600	2.600	2.600	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2015
35	1375	Methylprednisolone (dưới dạng Methylprednisolone acetat) 16 mg	Viên nén	16mg	Methylprednisolone 16	VD-19818-13	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.205	2.205	2.205	1			2015
35	1376	Methylprednisolone	Uống	16mg	VINSOLON	VD-17049-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.575	1.575	1.575	2			2015
35	1377	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	16mg	Medsolu 16 mg	VD-21348-14	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên,	Viên	Nhóm 3	1.052	1.264	977	8			2015
35	1378	Methylprednisolone 16mg		16mg	Amedred	VD-7404-09	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Việt Nam	Hộp 30 viên	Viên	Nhóm 3	900	900	900	1			2015
35	1379	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Medrol	VN-13806-11	Pfizer Italia S.R.L.	Italia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	3.673	3.930	3.670	40			2015
35	1380	Methylprednisolone 16mg		16mg	Menison 16mg	VD-12526-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	3.064	3.200	2.800	33			2015
35	1381	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Medexa 16mg	VN-5595-10	PT. Dexa Medica - Indonesia	Indonesia	5 vỉ x 6 viên/ hộp	Viên	Nhóm 2	3.056	3.056	3.056	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1382	Methylprednisolon 16mg		16mg	Predsantyl 16 mg (CTNQ: MIBE GmbH Arzneimittel, Germany)	VD-12006-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	1.963	2.350	1.890	24			2015
35	1383	Methylprednisolon	Viên nén Uống	16mg	Tomethrol 16 mg	VD-7282-09	Trường Thọ Việt Nam	Việt Nam	3Vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.590	2.000	1.190	3			2015
35	1384	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	16mg	Methylprednisolone MKP 16mg	VD-20028-13	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.404	1.480	1.395	3			2015
35	1385	Methylprednisolon 16mg		16mg	Thylnisone	VD-12856-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.073	1.260	1.008	6			2015
35	1386	Methylprednisolon 16mg		16mg	Bestpred 16	VD-12184-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.050	1.050	1.050	4			2015
35	1387	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	16mg	Fastcort	VD-18192-13	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.049	1.049	1.049	1			2015
35	1388	Methylprednisolon 16mg		16mg	Domenol 16 mg	VD-14835-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.030	1.150	1.010	8			2015
35	1389	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	16mg	Methylprednisolon 16	VD-20763-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.028	1.600	989	13			2015
35	1390	Methylprednisolon	Uống, hộp 30 viên nén	16mg	Agimetpred 16	VD-9307-09	Agimexpharm-Việt Nam	Việt Nam	Uống, hộp 30 viên nén	Viên	Nhóm 3	930	1.309	900	7			2015
35	1391	Methylprednisolone acetate	Hỗn dịch tiêm	40mg	Depo-medrol	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	BDG	34.669	34.670	34.660	25			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1392	Methylprednisolone sodium succinate	Bột vô khuẩn pha tiêm	40mg	Solu-Medrol	VN-11234-10	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ bột vô khuẩn & dung môi pha tiêm (trong lọ Act-O-Vial 1ml)	Lọ	BDG	33.100	33.100	33.098	56			2015
35	1393	Methylprednisolone	Tiêm	40mg	Methylprednisolone 40mg	VN-7524-09	Sanavita	Đức		0 Lọ	Nhóm 1	31.500	31.500	31.500	7			2015
35	1394	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Solomet	VN-10967-10	Ciron Drugs & Pharmaceuticals (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ 7,5ml	Lọ	Nhóm 5	31.000	31.000	31.000	1	Giá cao sát với biệt dược gốc	Phụ lục 5	2015
35	1395	Methylprednisolone natri succinat	Bột pha tiêm	40mg	Somidex	VN-13884-11	Gentle Pharma Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	29.364	31.500	26.950	18			2015
35	1396	Methylprednisolone acetat	Tiêm, Tiêm truyền	40mg	Methylol	VN-8018-09	Mustafa - Turkey	Turkey	Hộp 1 ống bột + 1 nước cất	Lọ	Nhóm 2	25.530	34.000	24.990	3			2015
35	1397	Methylprednisolone	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống nước cất 1ml, Tiêm	40mg	Hormedi 40	VD-9589-09	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TW1-Pharbaco- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống nước cất 1ml, Tiêm	Lọ	Nhóm 3	17.000	17.000	17.000	1			2015
35	1398	Methylprednisolone	Bột pha tiêm	40mg	Solimedon 40	VD-7451-09	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	16.936	22.000	15.498	45			2015
35	1399	Methylprednisolone	Lọ bột đông khô + ống dung môi 1ml	40mg	Vinsolon	VD-19515-13	Vinphaco-Việt Nam	Việt Nam	Lọ bột đông khô + ống dung môi 1ml	Lọ	Nhóm 3	16.695	19.900	15.150	16			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1400	Methyl prednisolon natri succinat tương ứng với 40 mg methyl prednisolon		40mg	Menison inj.	VD-13983-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm và 1 ống dung môi 1 ml (tiêm bắp, tiêm truyền tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	16.605	20.160	14.900	8			2015
35	1401	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Matoni	VN-13595-11	Kontam Pharmaceutical (Zhongshan) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi pha tiêm 1ml	Lọ	Nhóm 5	16.024	16.800	15.960	5			2015
35	1402	Methyl prednisolon	Bột pha tiêm, tiêm truyền	40mg	Methyl Prednisolone 40mg	VN-8646-09	Tianjin	Trung Quốc	Hộp 01 lọ	Lọ	Nhóm 5	15.787	15.900	14.200	2			2015
35	1403	Methyl prednisolon 40mg	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	40mg	Solu-life	VN-5142-10	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	14.430	14.640	14.200	3			2015
35	1404	Methylprednisolone sodium succinate	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Sipidrole	VN-12696-11	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm 2ml	Lọ	Nhóm 5	14.414	14.800	14.100	7			2015
35	1405	Methylprednisolone sodium succinate	Bột đông khô pha tiêm	40mg	DHPRESON Injection	VN-12537-11	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	14.250	14.250	14.250	1			2015
35	1406	Methylprednisolon	Viên nén Uống	4mg	Tomethrol 4 mg	VD-7283-09	Trường Thọ Việt Nam	Việt Nam	3Vi x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.000	1.000	1.000	2			2015
35	1407	Methylprednisolon	Viên nén	4mg	Medrol	VN-13805-11	Pfizer Italia S.R.L.	Italia	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	BDG	983	1.052	983	38			2015
35	1408	Methyl prednisolon 4mg		4mg	Menison 4mg	VD-11870-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	883	900	840	36			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1409	Methyl prednisolon 4mg	Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	4mg	Predsantyl 4mg	VD-10792-10	SXNQ: MIBE Gmbh Arzneimittel Hasan-Dermapharm-VN	Việt Nam	Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	Viên	Nhóm 2	836	966	777	19			2015
35	1410	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	4mg	Medexa Tab. 4mg	VN-5596-10	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	802	802	802	1			2015
35	1411	Methyl Prednisolon	Uống, viên nén, hộp 3 vỉ x 10 viên	4mg	Medsolu - 4mg	VD-5941-08	Quapharco - Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	520	520	520	1			2015
35	1412	Methyl prednisolon	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	4mg	Soli-Medon 4	VD-6525-08	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	514	567	510	3			2015
35	1413	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Medisolone 4mg	VD-19610-13	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	500	500	500	1			2015
35	1414	Methylprednisolon 4 mg	Viên nén	4mg	MethylPrednisolon 4	VD-21783-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai 100 viên	Viên	Nhóm 3	416	416	416	2			2015
35	1415	Methylprednisolon 4mg		4mg	Bestpred 4	VD-12185-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 5	390	390	390	1			2015
35	1416	Methylprednisolon 4 mg	Viên nén	4mg	Vipredni 4 mg	VD-22005-14	Công ty TNHH Ha san-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	384	384	384	2			2015
35	1417	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Methylprednisolone MKP 4mg	VD-20029-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên,	Viên	Nhóm 3	382	450	370	6			2015
35	1418	Methylprednisolon 4mg		4mg	Domenol 4 mg	VD-14836-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	380	450	379	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
35	1419	Methyl prednisolon	Uống; viên 4mg	4mg	Medsolu 4mg	VN-21349-14	Quapharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	370	370	370	1			2015
35	1420	Methyl prednisolon	Uống	4mg	Medsolu 4mg	VD-201349-14	Quapharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	365	365	365	1			2015
35	1421	Methyl prednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Medsolu 4mg	VD-21349-14	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, lọ 60 viên, 90 viên	Viên	Nhóm 3	362	474	320	19			2015
35	1422	Methylprednisolon	Viên nén	4mg	Soluthepharm 4	VD-18803-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 gói x 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	360	360	360	1			2015
35	1423	Methyl prednisolon	Viên nén, uống	4mg	Fascort 4mg	VD-16792-12	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	341	348	335	3			2015
35	1424	Methyl prednisolon	Uống	4mg	Methyl prednisolon 4	VD-22479-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	336	400	327	8			2015
35	1425	Methylprednisolone sodium succinate	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg	Solu-Medrol	VN-11233-10	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ bột & 1lọ 7,8ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	207.580	207.580	207.580	16			2015
35	1426	Methylprednisolone (dưới dạng Methylprednisolone sodium succinate) 500 mg	Bột pha tiêm	500mg	Methylprednisolone sodium succinate for Injection USP	VN-17198-13	Panpharma	France	Hộp 25 lọ	Lọ	Nhóm 1	205.000	205.000	205.000	2			2015
35	1427	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	500mg	Medexa	VN-10520-10	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi 8ml	Lọ	Nhóm 2	204.968	204.968	204.968	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
36	1428	Gliclazide, Metformin Hydrochloride	Viên nén không bao	80mg + 500mg	Dianorm-M	VN-14275-11	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.104	3.300	2.880	13			2015
36	1429	Gliclazide + Metformin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	80mg + 500mg	Metzide	VN-5662-10	Synmedic Laboratories - India	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.830	3.050	2.250	10			2015
36	1430	Gliclazide + Metformin	Viên - Uống	80mg + 500mg	Glizym-M	VN-7144-08	Panacea Biotech Ấn Độ	India	Hộp 20 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	2.092	3.040	1.940	12			2015
36	1431	Gliclazide	Viên nén giải phóng có kiểm soát	30mg	Diamicron MR	VN-12558-11	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 vỉ x 30 viên; hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	BDG	2.827	2.865	2.627	38			2015
36	1432	Gliclazide 30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	30mg	Golddicron	VN-18660-15	Valpharma International S.p.a	Italia	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	2.679	2.856	2.500	9			2015
36	1433	Gliclazide	Viên nén phóng thích chậm	30mg	Azukon MR	VN-12682-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.169	1.900	948	4			2015
36	1434	Gliclazide	Viên nén phóng thích có kiểm soát	30mg	Reclide MR 30	VN-15045-12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp lớn chứa 05 hộp nhỏ x 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.036	1.190	952	7			2015
36	1435	Gliclazid 30mg		30mg	Staciazide 30 MR	VD-12599-10	Công ty LD TNHH Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	1.021	1.250	880	11			2015
36	1436	Gliclazid	H/2 vỉ/30 viên nén tác dụng kéo dài - Uống	30mg	Pyme Diapro MR - 30 mg	VD-6045-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/2 vỉ/30 viên nén tác dụng kéo dài - Uống	Viên	Nhóm 4	946	1.250	700	8			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
36	1437	Gliclazide 30mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén giải phóng chậm, uống	30mg	Clazic SR	VD-16447-12	United Pharma -Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén giải phóng chậm, uống	Viên	Nhóm 4	679	1.029	628	38			2015
36	1438	Gliclazid 30mg	Viên nén giải phóng hoạt chất biến đổi	30mg	Cronidia 30 MR	VD-18281-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 4	678	1.000	620	18			2015
36	1439	Gliclazid 30mg	Hộp 50 vỉ x 10 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	30mg	Clazic SR Tab 50x10's	VN-16447-12	Công Ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	Viên	Nhóm 4	664	664	664	1			2015
36	1440	Gliclazid 30mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên nén giải phóng chậm, uống	30mg	Glisan 30MR	VD-5270-08	Hasan-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên nén giải phóng chậm, uống	Viên	Nhóm 3	621	714	599	14			2015
36	1441	Gliclazid 30mg	Hộp 2 vỉ x 30 Viên nén phóng thích chậm	30mg	Dorocron - MR	VD-9729-09	DOMESCO	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 Viên	Viên	Nhóm 3	615	1.000	568	34			2015
36	1442	Gliclazide	Viên nén giải phóng kéo dài	60mg	Diamcron MR 60mg	VN-13764-11	Les Laboratoires Servier	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	5.460	5.460	5.450	56			2015
36	1443	Gliclazide 60mg	Viên nén phóng thích chậm	60mg	Myzith MR 60	VN-17745-14	M/s Windlas Healthcare (P) Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	4.146	4.200	3.890	22	Giá cao so với hàm lượng 30mg	Phụ lục 4	2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
36	1444	Gliclazid 60 mg	Viên nén dài tác dụng kéo dài	60mg	Gluzitop MR 60	VD-20082-13	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	3.061	3.423	2.900	33	Giá cao so với hàm lượng 30mg	Phụ lục 4	2015
36	1445	Gliclazid	Viên nén	80mg	Navadiab	VN-11676-11	Industria Farmaceutica Nova Argentina SRL	Italia	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.950	1.950	1.950	1			2015
36	1446	Gliclazide	Viên nén	80mg	Nidem	VN-12299-11	Sigma Pharmaceuticals Australia Pty., Ltd.	Australia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.680	1.680	1.680	1			2015
36	1447	Gliclazide	Viên nén	80mg	Azukon	VN-12685-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.500	1.500	1.500	2			2015
36	1448	Gliclazide	Viên nén	80mg	Glimicron	VN-9482-10	Hovid Bhd	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.130	1.130	1.130	1			2015
36	1449	Gliclazide	Viên nén, uống	80mg	Glycos	VN-5660-10	Synmedic Laboratories	India	Hộp/100 viên	Viên	Nhóm 2	900	1.440	850	4			2015
36	1450	Gliclazid (dạng micronised) 80mg		80mg	Glizadinax 80	VD-11085-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	900	900	900	2			2015
36	1451	Gliclazide	Viên nén, Uống	80mg	Glucodex 80mg	VN-9355-09	PT.Dexa Medica	Indonesia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	847	1.200	835	2			2015
36	1452	Gliclazide	Viên nén	80mg	Gliclamar 80	VN-10384-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	830	900	739	3			2015
36	1453	Gliclazid	Viên nén	80mg	Gilatavis	VN-6265-08	PT Actavis Indonesia	Indonesia	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	779	840	750	7			2015
36	1454	Gliclazid	H/3 vỉ/20 viên nén - Uống	80mg	Pyme Diapro - 80 mg	VD-5816-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/3 vỉ/20 viên nén - Uống	Viên	Nhóm 3	750	750	720	2			2015
36	1455	Gliclazid	Uống/viên	80mg	Glumeron 80	VD-9999-10	CTCP D-ic Hieu Giang	Việt Nam	v/30 h/60 viên	Viên	Nhóm 3	578	578	578	1			2015
36	1456	Gliclazid 80mg		80mg	Griacron	VD-11046-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 20 viên nén	Viên	Nhóm 3	500	500	500	3			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
36	1457	Gliclazid	Hộp 3 vỉ x 20 viên, viên nén, uống	80mg	Glimaron	VD-8810-09	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 20 viên, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	500	500	500	1			2015
36	1458	Gliclazide 80mg		80mg	Ausdiaglu	VD-13634-10	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	372	460	357	7			2015
36	1459	Gliclazid	Viên nén	80mg	Gliclazid 80mg	VD-9733-09	Domesco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	353	650	265	37			2015
36	1460	Gliclazid 80mg		80mg	Gliclazid 80	VD-11027-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 20 viên nén	Viên	Nhóm 3	347	347	347	3			2015
36	1461	Gliclazid 80mg		80mg	Agilizid	VD-12766-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	328	590	285	8			2015
36	1462	Gliclazid 80mg		80mg	Gliclazid	VD-14212-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 6 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	298	458	273	6			2015
37	1463	Insulin glargin	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	1000 UI/10ml	Lantus 100UI/ml x 10ml	QLSP-0790-14	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH	Đức		Lọ	BDG	504.993	505.030	500.000	31	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
37	1464	Insulin Human trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm	1000 UI/10ml	Scilin M30 (30/70)	VN-8740-09	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 01 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	231.940	240.000	229.000	4			2015
37	1465	Insulin nhanh	Tiêm	1000 UI/10ml	Actrapid Inj 100IU/ml x 10 ml	QLSP-0598-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm	Lọ	Nhóm 1	158.646	165.000	156.000	4			2015
37	1466	Recombinant Humant Insulin	Thuốc tiêm	1000 UI/10ml	Scilin N	VN-8741-09	Bioton S.A.	Poland	Hộp 5 cartridge; Hộp 1lọ	Lọ	Nhóm 1	155.422	251.000	110.000	14			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1467	Insulin isophane NPH 100IU/ml, 10ml	Hỗn dịch tiêm, Tiêm	1000 UI/10ml	Insulatard 100IU/ml x 10ml	QLSP-0600-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	153.725	168.000	147.000	9			2015
37	1468	Insulin trộn 30/70 (M)	Hỗn dịch	1000 UI/10ml	Mixtard 30	QLSP-0599-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	153.619	156.000	147.000	9			2015
37	1469	Insulin người 100IU/ml	Tiêm, Tiêm truyền	1000 UI/10ml	HUMULIN N 100IU 10ML	QLSP-0594-12	Mỹ (đóng gói tại Đức) - Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Đức	Hộp 1 lọ x 10ml, Hỗn dịch tiêm	Lọ	Nhóm 1	146.626	153.966	144.000	25			2015
37	1470	Insulin người 100IU/ml	Dung dịch tiêm, Tiêm	1000 UI/10ml	Humulin R 100IU 10ml	QLSP-0593-12	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ (đóng gói tại Đức)	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	146.034	153.966	144.000	31			2015
37	1471	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	1000 UI/10ml	Wosulin-N	VN-13915-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	140.000	140.000	140.000	1			2015
37	1472	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp) 100 IU	Hộp 1 lọ x 10ml; Dung dịch tiêm	1000 UI/10ml	INSUNOVA - R (REGULAR)	QLSP-849-15	Biocon-Ấn Độ	India	0 Lọ	Lọ	Nhóm 2	139.935	140.000	139.900	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1473	Insulin trên (M) (insulin human hỗn hợp 30/70)	Tiêm	1000 UI/10ml	INSUNOVA -30/70 (BIPHASIC)	QLSP-847-15	Biocon	India	Lọ 10ml	Lọ		139.900	139.900	139.900	1			2015
37	1474	Insulin chêm (insulin isophane NPH)	Tiêm	1000 UI/10ml	INSUNOVA -N (NPH)	QLSP-848-15	Biocon	India	Lọ 10ml	Lọ		139.900	139.900	139.900	1			2015
37	1475	Insulin Human (Nhanh)	Tiêm	1000 UI/10ml	INSUNOVA - R (REGULAR)	VN-5532-10	Biocon-India	India	Lọ 10ml- Dung dịch tiêm -Tiêm	Lọ	Nhóm 2	139.107	142.999	136.000	25			2015
37	1476	Insulin N 100UI; lọ 10ml	(Thuốc tiêm hỗn dịch 100UI/ml-10ml)	1000 UI/10ml	Insunova - N (NPH)	VN-5735-10	Biocon	Biocon	(Thuốc tiêm hỗn dịch 100UI/ml-10ml)	Lọ	Nhóm 2	138.897	142.900	136.000	22			2015
37	1477	Human Insulin	Hỗn dịch tiêm	1000 UI/10ml	Diamisu-N 10ml	VN-9662-10	Getz Pharma (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	136.027	149.000	133.400	7			2015
37	1478	Insulin Human trộn (M) 30/70	Dđ Tiêm, truyền	1000 UI/10ml	Insulin H mix 100IU	QLSP-0697-13	Sedico Pharmaceutical	AI Cập	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	134.991	140.000	132.000	3			2015
37	1479	Insulin tác dụng ngắn (S)	Dung dịch tiêm, hộp 1 lọ 10ml, tiêm	1000 UI/10ml	Diamisu R 10ml	VN-5370-10	Getz Pharma	Pakistan	Dung dịch tiêm, hộp 1 lọ 10ml, tiêm	Lọ	Nhóm 5	134.746	137.000	134.000	2			2015
37	1480	Human Insulin	Hỗn dịch tiêm	1000 UI/10ml	Diamisu-70+30 10ml	VN-9661-10	Getz Pharma (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	134.441	139.000	133.000	9			2015
37	1481	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	1000 UI/10ml	Wosulin 30/70	VN-13912-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	134.000	134.000	134.000	1			2015
37	1482	Insulin detemir	Dung dịch tiêm	300 UI/3ml	Levemir Flexpen	QLSP-0499-12	Novo Nordisk A/S		Hộp 05 bút tiêm nạp sẵn 3ml	Bút tiêm	BDG	325.425	349.965	325.000	15			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1483	Insulin glargine	dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 UI/3ml	Lantus Solostar	VN-9371-09	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm 3ml dung dịch	Bút tiêm	BDG	279.084	322.564	276.000	35			2015
37	1484	Insulin lispro	Tiêm	300 UI/3ml	Humalog Kwikpen	QLSP-H02-828-14	Lilly France (Hợp r.p, *ăng gãi: Eli Lilly and Company	Pháp (đóng gói tại Mỹ)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn 3ml thuốc	Bút tiêm		235.000	235.000	235.000	1			2015
37	1485	Insulin aspart Biphasic (rDNA)	Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	300 UI/3ml	NovoMix 30 Flexpen	QLSP-0739-14	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	Bút tiêm	BDG	227.850	227.850	227.850	1			2015
37	1486	Insulin aspart	Dung dịch tiêm	300 UI/3ml	Novorapid FlexPen	QLSP-0674-13	Novo Nordisk A/S		Hộp 05 bút tiêm nạp sẵn 3.0ml	Bút tiêm	BDG	225.211	242.991	225.000	20			2015
37	1487	Insulin glulisine	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 UI/3ml	Apidra SoloStar	VN-10557-10	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	German y	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Bút tiêm	BDG	203.923	225.000	200.000	22			2015
37	1488	Insulin human (rDNA)	Hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml	Insulatard FlexPen	VN-11009-10	Novo Nordisk A/S	Denmar k	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Bút tiêm	Nhóm 1	154.051	163.300	153.993	25			2015
37	1489	Insulin human (rDNA)	Hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml	Mixtard 30 FlexPen	VN-11010-10	Novo Nordisk A/S	Denmar k	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Bút tiêm	Nhóm 1	152.200	153.999	149.999	41			2015
37	1490	Insulin Human trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml	Scilin M30 (30/70)	VN-8740-09	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 5 ống Cartridge 3ml	Lọ	Nhóm 1	140.832	157.500	110.000	11			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1491	Insulin hỗn hợp	Hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml; 20 ngắn/80 trung bình;	Polhumin Mix 2	7532/QLD-KD	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	Hộp 5 ống x 3ml	Ống	Nhóm 1	150.238	152.880	147.000	6			2015
37	1492	Insulin hỗn hợp	Hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml; 30 ngắn/70 trung bình;	Polhumin Mix 3	7533/QLD-KD	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	Hộp 5 ống x 3ml	Ống	Nhóm 1	127.012	144.900	116.000	3			2015
37	1493	Insulin Lispro Mix 50/50	Tiêm	300 UI/3ml; 50/50	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	QLSP-H02-829-14	Lilly France (Hợp r.p. *ăng gãi: Eli Lilly and Company	Pháp (đóng gói tại Mỹ)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Bút tiêm	Nhóm 1	235.173	235.200	235.000	3			2015
37	1494	Insulin lispro protamine + Insulin lispro 75/25	Tiêm	300UI/3ml ; 75/25	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	QLSP-H02-830-14	Lilly France (Hợp r.p. *ăng gãi: Eli Lilly and Company	Pháp (đóng gói tại Mỹ)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn 3ml thuốc	Bút tiêm	Nhóm 1	235.124	235.200	235.000	4			2015
37	1495	Insulin người 40UI/ml	Hộp 1 lọ 10ml hỗn dịch thuốc tiêm	400 UI/10ml	Scilin N	SLSP-0649-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml hỗn dịch thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 1	104.000	104.000	104.000	1			2015
37	1496	Insulin tác dụng nhanh	Hỗn dịch	400 UI/10ml	Scilin R	QLSP-0650-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	102.555	104.000	93.800	27			2015
37	1497	Insulin trộn 30/70 (M)	Hỗn dịch	400 UI/10ml	Scilin M30 (30/70)	QLSP-0648-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	102.216	104.000	93.800	27			2015
37	1498	Insulin human	Hỗn dịch tiêm	400 UI/10ml	Insulidd N	VN-12286-11	M.J. Biopharm Pvt., Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	87.760	91.000	85.000	6			2015
37	1499	Insulin human	Hỗn dịch tiêm	400 UI/10ml	Insulidd 30:70	VN-11773-11	M.J. Biopharm Pvt., Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	86.602	92.000	85.000	10			2015
37	1500	Insulin	Hỗn dịch tiêm	400UI/10 ml	Scilin N	QLSP-0649-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 01 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	102.334	104.000	93.500	25			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1501	Insulin tác dụng ngắn (S) (tác dụng nhanh)	Hỗn dịch tiêm	500 UI/5ml	INSUMAN RAPID 500IU/5ML INJ VL1	QLSP-0682-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Hỗn dịch tiêm	Lọ	Nhóm 1	75.114	85.000	74.799	15			2015
37	1502	Insulin người (Chậm)	Tiêm - Lọ	500 UI/5ml	Insuman basal	QLSP-0677-13	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH - Đức	Đức	Tiêm - Lọ	Lọ	Nhóm 1	74.800	74.800	74.799	16			2015
37	1503	Insulin trộn, hỗn hợp	Tiêm/lọ	500 UI/5ml; (30/70)	INSUMAN COMB	QLSP-0680-13	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH - Đức	Đức	Hộp 01 lọ x 5.0 ml	Lọ	Nhóm 1	75.098	85.000	74.799	21			2015
37	1504	Insulin trộn (30/70) 1000ui	Hộp 1 lọ x 10ml Hỗn dịch tiêm	Insulin trộn (30/70) 1000ui	Humulin 70/30 100IU 10ml	QLSP-0684-13	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	BDG	147.208	153.966	146.900	25			2015
37	1505	Insulin trộn (30/70) 1000ui	Lọ 10ml, Thuốc tiêm hỗn dịch	Insulin trộn (30/70) 1000ui	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	VN-5734-10	Biocon	India	Lọ 10ml	Lọ	Nhóm 2	137.337	142.999	134.000	39			2015
37	1506	Insulin trộn (M) 20/80; 100 UI/1ml, 3ml	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Insulin trộn (M) 20/80; 100 UI/1ml, 3ml	Polhumin Mix-2	7395/QLD-KD	POLFATarchomin SA/ Balan	POLFATarchomin SA/ Balan	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Ống	Nhóm 1	150.532	152.000	150.000	3			2015
37	1507	Insulin trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm - Hộp 5 bút tiêm	Insulin trộn (M) 30/70	NovoMix 30 Flexpen 100UI/ml x 3ml	VN-7150-08	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Đan Mạch	Hỗn dịch tiêm - Hộp 5 bút tiêm	Bút tiêm	BDG	249.000	249.000	249.000	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
37	1508	Insulin trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm, Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Tiêm	Insulin trộn (M) 30/70	NovoMix 30 Flexpen 100U/ ml x 3ml	QLSP-0793-14	Novo Nordisk A/S, Đan Mạch	Novo Nordisk A/S, Đan Mạch	Hỗn dịch tiêm, Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Tiêm	Bút tiêm	BDG	227.890	246.078	227.850	25			2015
37	1509	Insulin trộn (M) 30/70; 100 UI/1ml, 3ml	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Insulin trộn (M) 30/70; 100 UI/1ml, 3ml	Polhumix Mix-3	7397/QLD-KD	POLFATarchom n SA/ Balan	POLFATarchom n SA/ Balan	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Ống	Nhóm 1	149.780	149.780	149.780	1			2015
38	1510	Metformin Hydrochloride	Viên phóng thích kéo dài	1g	Glucophage XR 1000mg	VN-15545-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	3.163	4.443	1.575	2			2015
38	1511	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	1g	Siofor 1000 (Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicke Weg 125 12489 Berlin, Germany)	VN-14924-12	Dragenopharm Apotheke Puschl GmbH & Co. KG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên, hộp 4 vỉ x 15 viên, hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	2.214	2.750	1.570	2			2015
38	1512	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	1g	Panfor SR-1000	VN-11192-10	Inventia Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.999	2.000	1.980	31			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1513	Metformin HCl 1000mg		1g	Metformin SaVi 1000	VD-12933-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	1.840	1.840	1.840	2			2015
38	1514	Metformin (dưới dạng Metformin HCl) 1000mg	Viên nén bao phim	1g	Metformin Denk 1000	VN-18292-14	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	German y	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.744	1.800	1.450	3			2015
38	1515	Metformin Hydrochloride 1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	1g	Meglucon Tab 1000mg 2x15's	VN-8204-09	Hexal AG. - Ba Lan	Ba Lan		0 Viên	Nhóm 1	1.544	1.852	1.482	19			2015
38	1516	Metformin hydroclorid 1000mg		1g	Pymetphage 1000	VD-11880-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	1.200	1.470	880	5			2015
38	1517	Metformin	Uống, viên nén bao phim. Hộp 10 vỉ x 10 viên.	1g	Savi Metformin 1000	VD-10390-10	SaVipharma - Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Hộp 10 vỉ x 10 viên.	Viên	Nhóm 2	1.065	1.219	890	13			2015
38	1518	Metformin	Uống, viên nén bao film	1g	Meniformin 1000	VD-8073-09	Trường Thọ	Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên nén bao film	Viên	Nhóm 3	690	690	690	1			2015
38	1519	Metformin	Hộp 3 vỉ x 10 VBF, Viên bao phim, Uống	1g	Glucoline 1000mg	VD-16375-12	DOMESCO-VIỆT NAM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VBF, Viên bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	679	1.050	570	32			2015
38	1520	Metformin HCl	Viên nén dài bao phim	1g	Metformin 1000mg	VD-17971-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	584	860	480	10			2015
38	1521	Metformin 500mg	Metformin (500mg)	500 mg	Metformin	VD-10497-10	TV.PHARM/VIỆT NAM	Việt Nam	V/10, H/30	Viên	Nhóm 5	265	265	265	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1522	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích kéo dài	500mg	Glucophage XR (đóng gói: PT Merck Tbk - Indonesia)	VN-14264-11	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 15 vỉ x 8 viên	Viên	BDG	2.144	2.144	2.144	10	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2015
38	1523	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	500mg	Panfor SR-500	VN-11193-10	Inventia Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 2	1.200	1.200	1.197	38			2015
38	1524	Metformin HCl 500 mg		500mg	SaVi Metformin 500	VD-12361-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	1.000	1.000	1.000	2			2015
38	1525	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Siofor 500 (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicker Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	VN-14466-12	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 3,6, 12 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	962	962	962	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1526	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Siofor 500 (xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicker Weg 125-12489 Berlin, Germany)	VN-15732-12	Menarini - von Heyden GmbH	Germany	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 12 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	962	962	962	1			2015
38	1527	Metformin	viên nén bao phim	500mg	Metformin Stada	VD-9057-09	LD Stada-VN	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	767	880	530	4			2015
38	1528	Metformin HCl 500mg		500mg	Pymetphage_500	VD-13593-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	707	750	693	3			2015
38	1529	Metformin	Uống	500mg	Metformin Denk 500	VN-6640-08	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	675	949	600	8			2015
38	1530	Metformin	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén. Uống	500mg	Metformax 500mg	VN-4568-07	Teva, Ba Lan	Teva, Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén. Uống	Viên	Nhóm 1	630	630	630	1			2015
38	1531	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Diaberim 500	VN-9821-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	629	735	620	16			2015
38	1532	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Indform 500	VN-10307-10	Ind-Swift Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	590	590	590	1			2015
38	1533	Metformin HCl	Viên nén, uống	500mg	Glumin 500mg	VN-8259-09	PT Dextra Medica	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên		475	650	473	3			2015
38	1534	Metformin	viên nén bao phim, uống	500mg	Metformin Savi 500	VD-8739-09	SaVipharms	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	465	800	430	18			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1535	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Dhaformet	VN-12033-11	Drug Houses of Australia (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	Hộp 10 vỉ hoặc 100 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	438	438	438	1			2015
38	1536	Metformin	Viên nén bao phim, Uống	500mg	Diafase 500mg tab	VD-17320-12	Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	355	355	355	3			2015
38	1537	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Metformin 500mg	VD-17972-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	Viên	Nhóm 4	350	350	350	1			2015
38	1538	Metformin hydrochlorid 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Glumefor m 500	VD-21779-14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	292	336	290	5			2015
38	1539	Metformin HCl 500mg		500mg	Glucofine 500 mg	VD-14844-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	235	490	168	22			2015
38	1540	Metformin HCl	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	500mg	Metdia 500	VD-10196-10	Công ty CPDP Glomed	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	232	232	232	4			2015
38	1541	Metformin	Viên bao film	500mg	Glucofast 500	VD-16435-12	Mebiphar	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 3	228	312	220	19			2015
38	1542	Metformin hydrochlorid 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Gludipha 500	VD-20855-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	221	290	205	19			2015
38	1543	Metformin hydrochlorid 500mg		500mg	Metformin 500mg	VD-13882-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	206	234	189	8			2015
38	1544	Metformin	Uống	500mg	Flomet 500mg	VN-4989-10	Flamingo	India	H/100	Viên	Nhóm 5	193	210	189	2			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1545	Metformin HCl 500mg		500mg	Metformin 500	VD-11219-10	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	177	252	167	24			2015
38	1546	Metformin Hydrochloride	Viên phóng thích kéo dài	750mg	Glucophage XR 750mg	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	3.536	3.537	3.536	24			2015
38	1547	Metformin Hydrochloride (Tương đương với 662,90mg Metformin base)	Viên nén bao phim	850mg	Glucophage	VN-14744-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	3.310	3.310	3.310	1			2015
38	1548	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicke Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	VN-14469-12	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.597	1.597	1.597	1			2015
38	1549	Metformin HCl 850mg		850mg	Metformin SaVi 850	VD-12934-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	1.575	1.575	1.575	1			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1550	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (xuất xứ: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicker Weg 125-12489 Berlin, Germany)	VN-15733-12	Menarini - von Heyden GmbH	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.457	1.630	1.195	3			2015
38	1551	Metformin 850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	850mg	Meglucan Tab 850mg 3x10's	VN-8206-09	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	1.233	1.323	1.176	8			2015
38	1552	Metformin HCl 850mg		850mg	Pymetphage_850	VD-13594-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	1.131	1.200	1.050	3			2015
38	1553	METFORMIN	Viên	850mg	Metformin Denk 850	VN-8674-09	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	ĐỨC	Viên nén bao phim, H/ 8 vỉ/ 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.068	1.965	950	13			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1554	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (Đóng gói : Menarini-von Heyden GmbH Leipziger St. 7-13, D-01097 Dresden-Germany, xuất xưởng Berlin-Chemie AG (Menarini Group) Glienicke Weg 125 D-12489 Berlin, Germany	VN-14012-11	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	955	1.010	951	3			2015
38	1555	Metformin hydrochloride	Uống, Viên nén bao phim, hộp 4 vỉ x 15 viên	850mg	Metformin Stada 850mg	VD-9058-09	Stada-Việt Nam	Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim, hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 3	900	900	900	1			2015
38	1556	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Dianetmin	VN-10812-10	Hovid Bhd	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	657	820	622	6			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1557	Metformin	Hộp 10 vỉ x 10viên nén bao phim, Uống	850mg	Savi Metformin 850	VD-9555-09	Savipharm-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10viên nén bao phim, Uống	Viên	Nhóm 2	630	800	610	16			2015
38	1558	Metformin 850mg	6 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén dài bao phim, uống	850mg	Diafase 850 Tab 60's	VD-17321-12	Ampharco U.S.A- Việt Nam	Việt Nam	6 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén dài bao phim, uống	Viên	Nhóm 4	440	440	440	3			2015
38	1559	Metformin HCl 850mg		850mg	Glumefor m 850	VD-13279-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 viên, hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	431	431	431	1			2015
38	1560	Metformin hydroclorid 850mg		850mg	Gludipha 850	VD-12414-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 4	345	384	332	4			2015
38	1561	Metformin HCl 850mg		850mg	Metformin 850	VD-10973-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 15 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	336	355	336	2			2015
38	1562	Metformin	H/10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	850mg	Tên mới: Metdia 850 Tên cũ: Metinim 850	VD-10197-10	Glomed-Việt Nam	Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	319	319	319	3			2015
38	1563	Metformin hydroclorid 850mg		850mg	Glucofine 850 mg	VD-15246-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	314	900	252	30			2015

STT Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DVT	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
38	1564	Metformin HCl 850mg		850mg	Metformin 850mg	VD-14770-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	312	538	295	9			2015
38	1565	Metformin	Viên bao film	850mg	Glucofast 850	VD-16436-12	Mebiphar	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 4	277	1.000	263	48			2015

Phụ lục 1b: Giá thuốc trúng thầu trung bình năm 2014 của 39 hoạt chất, tương ứng với 2118 thuốc tên thương mại với đường dùng, dạng bào chế, hàm lượng, đóng gói khác nhau

(Kèm theo Công văn số 556/BHXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXH Việt Nam)

ST T Hc	STT	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/G PNK	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	DV T	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú	Phụ lục	Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	1	Alpha chymotrypsin	Viên nén	10mg	Alphachymotrypsin	VD-10362-10	Sao Kim	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.996	2.340	1.260	11	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
1	2	Alphachymotrypsin	Bột pha hỗn dịch uống	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Babytrim-New Alpha	VD-17543-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 gói 1,5g	Gói	Nhóm 3	3.599	4.500	3.480	4	Dạng bào chế ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 3	2014
1	3	Alpha chymotrypsin	Viên nang mềm	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphadaze	VD-9857-09	NIC Pharma	Việt Nam	Vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.629	2.498	1.470	8	Giá cao hơn thuốc nhóm 2	Phụ lục 5	2014
1	4	Chymotrypsin 21 microkats		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-11689-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	1.229	1.300	1.050	2			2014
1	5	Alpha chymotrypsin 4.2mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén uống	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Medo anpha 21	VD-6006-08	Medipharco Tenamyd (sxng)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén uống	Viên	Nhóm 2	1.196	1.200	1.190	2			2014
1	6	Chymotrypsin 21 microkatal (tương đương với 4,2mg)		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Dorosyl	VD-12586-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.050	1.050	1.050	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
1	7	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit) 21 microkatal	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alpha Chymotrypsin	VD-18197-13	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	945	945	945	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	8	Alphachymotrypsin 21 microkatal	Viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Amfaneo	VD-19315-13	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	700	700	700	2			2014
1	9	alphachymotrypsin 21 microkatal		4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	- tase	VD-13780-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	600	600	600	1			2014
1	10	Alphachymotrypsin	Viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alphachymotrypsin e Choay	VD-7250-09	Sanofi Synthelabo Việt Nam - Việt Nam	Việt Nam	2 vỉ x 10 viên/ hộp	Viên	Nhóm 3	594	1.597	325	2			2014
1	11	Alpha Chymotrypsin		4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	α -Tase	VD-13780-08	US pharma USA Việt Nam liên doanh Mỹ	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	480	480	480	1			2014
1	12	Alpha chymotrypsin	Hộp 20 vỉ x 10 viên nén, Uống	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-7444-09	Mebiphar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên		412	441	294	9			2014
1	13	Chymotrypsin (tương đương 4200 đơn vị USP) 4,2 mg	Viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alfachim	VD-18712-13	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 20 vỉ, 50 vỉ, 100 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	401	435	270	4			2014
1	14	Alphachymotrypsin (tương ứng 4200 IU) 4,2 mg	Viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Chymobesit	VD-18952-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	400	400	400	1			2014
1	15	Chymotrypsin 4,2mg (tương đương 21 microkatal)	viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-18417-13	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ (nhôm/PVC) x 10 viên, hộp 2 vỉ (nhôm/nhôm) x 10 viên	Viên	Nhóm 3	375	375	375	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	16	Chymotrypsin	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Dutalpa	VD-10121-10	US pharma USA - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	360	360	360	1			2014
1	17	Chymotrypsin 4,2mg		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alpha-Ktal	VD-13502-10	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	350	350	350	1			2014
1	18	Chymotrypsin	viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphabiotic	VD-18056-12	Công ty cổ phần LD dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	319	319	319	1			2014
1	19	Alpha chymotrypsin	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	DOALCHY ZEN	VD-7215-09	Dược Đồng Nai	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	305	305	305	1			2014
1	20	Alphachymotrypsin 4200 đơn vị USP chymotrypsin	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-19250-13	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ nhôm/ nhôm x 10 viên; Hộp 10 vỉ, 100 vỉ nhôm/ PVC x 10 viên	Viên	Nhóm 3	301	314	255	3			2014
1	21	Alpha chymotrypsin	Uống; Vĩ, Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alpha chymotrypsin	VD-7133-09	Mebiphar-VN	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 3	297	297	297	1			2014
1	22	Alpha chymotrypsin	Uống, viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-5870-08	Công ty Cổ phần Dược Minh Hải- Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		294	308	267	5			2014
1	23	Chymotrypsin 21micro katal		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachymotrypsin	VD-13550-10	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	287	298	265	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	24	Chymotrypsin 21 microkats (4,2mg)	viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Hanotryps in	VD- 19872- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	280	280	280	1			2014
1	25	Chymotrypsin 4,2mg (tương ứng 4.200 đơn vị Chymotrypsin USP hay 21 microkats)		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachy motrypsin tvp	VD- 12423- 10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	278	315	272	9			2014
1	26	Alphachymotryp sin	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Hatabtryp sin	VD- 17913- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	Viên		272	350	248	14			2014
1	27	Alphachymotryp sin 4,2mg		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphachy motrypsin	VD- 13237- 10	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	272	290	260	3			2014
1	28	Alphachymotryp sin 4,2mg (tương ứng 21 microkatal hoặc 4200 USP Chymotrypsin units)		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Aldozen	VD- 12546- 10	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	269	300	269	6			2014
1	29	Chymotrypsin	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	- Thepharm	VD- 17647- 12	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 gói x 2 vỉ x 10 viên	Viên		268	312	248	3			2014
1	30	alphachymotryp sin 21 microkats	Viên nén	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Katrypsin	VD- 18964- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		263	288	247	33			2014
1	31	Alphachymotryp sin		5000 UI	α-Trysil	VN- 5905-08	Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd - Trung Quốc	Trung Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	6.398	6.500	5.500	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	32	Alpha chymotrypsin	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 1ml - Tiêm	5000 UI	α - Kiisin - 5 mg	VD-6454-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/5 lọ bột đông khô + 5 ống dm 1ml - Tiêm	Lọ	Nhóm 2	6.223	6.700	6.170	3			2014
1	33	Alpha chymotrypsin	Bột đông khô pha tiêm	5000 UI	Vintrypsin e	VD-10526-10	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 5 lọ+5 ống dung môi	Lọ	Nhóm 3	6.138	7.350	5.550	12			2014
1	34	Alphachymotripsin	Bột pha tiêm	5000 UI	Alphadeka - DK	GC-0130-11	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 5 ống+5 dung môi, thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	5.882	8.500	5.800	4			2014
1	35	Chymotrypsin 5mg		5000 UI	Chymotrypsin 5000 IU	VD-12777-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 3 lọ bột đông khô và 3 ống dung môi 2ml, hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 2ml	Lọ		5.600	19.467	312	57			2014
1	36	Alphachymotripsin	Hộp 5 lọ thuốc tiêm + 5 ống dung môi	5000 UI	Kisinstad	VD-8200-09	Nhuợng quyền KTSX tại Pymar pharco Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 lọ thuốc tiêm + 5 ống dung môi	Ống	Nhóm 2	9.500	9.500	9.500	1			2014
1	37	Chymotrypsin	Bột đông khô pha tiêm	5000 UI	Chymogreen	VN-10823-10	Sinochem Ningbo Limited	Trung Quốc	Hộp 5 ống thuốc bột đông khô pha tiêm + 5 ống dung môi	Ống	Nhóm 5	5.832	6.000	5.450	5			2014
1	38	Chymotrypsin	Bột đông khô pha tiêm	5000 UI	Chymotrypsin for Injection 5000IU	VN-15218-12	Changchun Global Trust Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 5 ống thuốc + 5 ống dung môi pha tiêm	Ống	Nhóm 5	5.775	5.775	5.775	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	39	Chymotrypsin	Bột đông khô pha tiêm	5000 UI	Tazenase	VN-9718-10	Sinochem Ningbo Limited	Trung Quốc	Hộp 5 ống + 5 ống dung môi	Ông	Nhóm 5	5.527	5.600	5.400	6			2014
1	40	Chymotrypsine	Bột đông khô để pha tiêm	5000 UI	Sifachymo	VN-12653-11	Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 lọ bột + 5 ống dung môi	Ông	Nhóm 5	4.893	5.300	4.800	4			2014
1	41	Alpha chymotrypsin	Uống, vi 10 viên nén	5mg	Agichymo	VD-10054-10	Agimexpharm - Việt Nam	Việt Nam	Uống, vi 10 viên nén	Viên		693	693	693	1			2014
1	42	Alpha chymotrypsin	Viên, uống	5mg	Alphachymotrypsin	VD-9603-09	TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	619	619	619	1			2014
1	43	Alpha chymotrypsin	Uống	5mg	Alphachymotrypsin	VD-2479-09	MH Pharma/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ	Viên	Nhóm 3	490	490	490	1			2014
1	44	Alphachymotrypsin	Viên nén	6,3mg (31,5microkatal, 6300 UI)	Alphadeka DK	VD-17910-12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.684	2.184	1.490	15	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
1	45	Alphachymotrypsin 8,4mg (tương ứng 8.400 đơn vị Chymotrypsin USP hay 42 microkats)		8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Alpha 42	VD-13525-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.383	1.575	1.349	3	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
1	46	Chymotrypsin (tương đương 8400 đơn vị USP) 42 microkatal	viên nén	8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Medo 42	VD-18810-13	Công ty cổ phần LD dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.339	1.344	1.260	2			2014
1	47	Alphachymotrypsin	Viên nén	8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Alphadeka DK	VD-17909-12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.300	1.300	1.300	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	48	Chymotrypsin 4200 đơn vị USP	viên nén	8,4mg (42microkat al, 8400 UI)	Meditryps in	VD-18809-13	Công ty cổ phần LD dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
1	49	Chymotrypsin 8,4mg		8,4mg (42microkat al, 8400 UI)	Bevichym o	VD-13533-10	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex.	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 12 viên, hộp 2 vỉ x 8 viên nén	Viên	Nhóm 3	945	945	945	1			2014
1	50	Alphachymotrypsin 8400IU	Viên nén	8,4mg (42microkat al, 8400 UI)	Katrypsin Fort	VD-20759-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	408	483	356	6			2014
1	51	Alphachymotrypsin	viên nén	8,4mg (42microkat al, 8400 UI)	Alphachymotrypsin	VD-17892-12	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	340	340	340	1			2014
1	52	Chymotrypsin	Viên nén	8,4mg (42microkat al, 8400 UI)	Alphachymotrypsin	VD-17770-12	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	323	460	272	6			2014
2	53	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 1000 mg	Viên nén bao phim	1g	Vifamox-F1000	VD-19036-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.941	2.300	1.625	13			2014
2	54	Amoxicilin	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén dài bao phim, uống	1g	Amoxicilin 1g	VD-6326-08	Pharbacor - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén dài bao phim, uống	Viên nén		2.578	2.800	1.980	11			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	55	Amoxicilin sodium tương đương 1g amoxicilin, potassium clavulanate tương đương 200mg acid clavulanic trong 1 lọ thuốc bột pha tiêm		1g + 200mg	Augbactam 1g/200mg	VD-13551-10	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	21.845	24.800	19.875	2			2014
2	56	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Clamoxyl 250mg	VN-18308-14	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 12 gói	Gói	BDG	5.090	5.090	5.082	2			2014
2	57	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	250mg	pms - Pharmox 250 mg	VD-18302-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	Gói	Nhóm 2	1.323	1.323	1.323	1			2014
2	58	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Amoxicilin 250mg	VD-18308-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g	Gói		737	795	712	12			2014
2	59	Amoxicilin	Hộp 30 gói x 2,5g thuốc bột uống, uống	250mg	Amoxicilin 250mg	VD-16902-12	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 2,5g thuốc bột uống, uống	Gói	Nhóm 3	719	724	717	3			2014
2	60	Amoxicilin 250mg; gói 1,5g	Hộp 12 gói x 1,5g bột pha uống	250mg	Amoxifap 250	VD-16639-12	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g bột pha uống	Gói		718	718	718	1			2014
2	61	Amoxicilin 250mg (dưới dạng amoxicilin trihydrat)		250mg	Amoxividi 250	VD-15468-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói		718	774	704	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	62	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Moxacin 250 mg	VD- 20067- 13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói, 12 gói x 1,2 gam	Gói	Nhóm 3	714	714	714	1			2014
2	63	Amoxicilin	Thuốc bột/cốm	250mg	MOXACIN	VD- 5612-08	DOMESCO	Việt Nam		Gói	Nhóm 3	714	714	714	1			2014
2	64	Amoxicilin trihydrat	Thuốc bột uống	250mg	Amoxicilin 250mg	VD- 17953- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g	Gói	Nhóm 3	714	755	700	4			2014
2	65	Amoxicillin	thuốc cốm	250mg	Clatexyl 250mg	VD- 16810- 12	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	710	710	710	1			2014
2	66	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	250mg	Amoxicilin 250mg	VD- 18249- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g	Gói	Nhóm 3	705	735	638	14			2014
2	67	Amoxicilin	Thuốc bột	250mg	Asiamox	VD- 16640- 12	Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1.5g	Gói		697	745	689	13			2014
2	68	Amoxicilin	thuốc bột pha hỗn dịch uống; uống	250mg	AmoDHG 250	VD- 8426-09	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	h/10 gói	Gói	Nhóm 3	689	756	660	4			2014
2	69	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Amoxicilin 250 mg	VD- 18611- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2,375g	Gói	Nhóm 3	640	720	630	2			2014
2	70	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Droplie 250	VD- 19356- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.022	1.092	900	5	Giá cao	Phụ lục 4	2014
2	71	Amoxicilin trihydrat	Viên nang cứng	250mg	Amoxicilin 250mg	VD- 17523- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		368	425	350	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	72	Amoxicilin trihydrat (tương đương 250mg Amoxicillin khan)		250mg	Amoxicilin 250mg	VD-11820-10	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		356	407	340	16			2014
2	73	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Amoxicilin 250mg	VD-18307-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nang, uống.	Viên	Nhóm 4	356	364	348	16			2014
2	74	Amoxicilin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang uống	250mg	Amoxicilin 250mg	VD-5513-08	Vidipha-VN	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	351	425	348	6			2014
2	75	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Amoxycilin 250mg	VD-20471-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	347	405	339	9			2014
2	76	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Midamox 250mg/ 5ml	VD-18316-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	33.810	33.810	33.810	1	Giá cao so với dạng gói 250mg	Phụ lục 4	2014
2	77	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Amoxicilin 250mg/ 5ml	VD-18309-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	26.197	26.985	18.750	4	Giá cao so với dạng gói 250mg	Phụ lục 4	2014
2	78	Amoxcillin 500mg	Viên nang	500 mg	Amoxicilin 500	VD-9984-10	CTCP Dược HG	Việt Nam	H/100 viên	Viên	Nhóm 3	540	540	540	1			2014
2	79	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Moxilen 500mg	VN-17099-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	3.198	3.200	3.194	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	80	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Praverix 500mg	VN- 16686- 13	S.C. Antibiotice S.A.	Roma ni	Hộp 1 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 1	2.029	2.199	1.900	8			2014
2	81	Amoxicillin Trihydrate	Viên nang cứng	500mg	Hipen 500	VN- 12383- 11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.573	1.600	1.400	7			2014
2	82	Amoxcilin		0 500mg	Ospamox 500mg Caps.	VD- 10238- 10	IMEXPHARM SXNQ Sandoz (Áo)	Việt Nam	Hộp 100 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.573	1.573	1.573	1			2014
2	83	Amoxicilin trihydrat tương đương 500 mg Amoxicilin		500mg	Moxacin	VD- 14845- 11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 4	1.512	1.610	1.400	7			2014
2	84	Amoxicilin 500mg (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)		500mg	Servamox 500mg	VD- 12868- 10	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 100 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 2	1.401	1.585	1.270	4			2014
2	85	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Novoxim- 500	VN- 17120- 13	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.344	1.344	1.344	1			2014
2	86	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Droplie 500	VD- 19357- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.278	1.596	987	6			2014
2	87	Amoxicillin Trihydrate	Viên nang	500mg	Amoxicilli n capsules BP 500mg	VN- 14281- 11	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	721	736	720	2			2014
2	88	Amoxicillin	Viên nang cứng	500mg	Nesmox- 500	VN- 11528- 10	Nestor Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	650	650	650	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	89	Amoxicilin	Thuốc viên uống	500mg	Amoxmar ksans 500	VN- 5492-10	Marksans	India	H/100	Viên	Nhóm 2	650	650	650	1			2014
2	90	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Codupha - Amoxicilin 500	VD- 19939- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	630	630	630	1			2014
2	91	Amoxicilin trihydrat	Viên nang cứng (đỏ- vàng)	500mg	Amoxicilin 500mg	VD- 17888- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	599	599	599	1			2014
2	92	Amoxicilin trihydrat tương đương 500mg Amoxicillin		500mg	Amoxicilin 500 mg	VD- 12009- 10	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên nang	Viên		584	651	530	6			2014
2	93	Amoxycillin	Uống-Viên	500mg	Amoxycilli n	VD- 7605-09	TW 25	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 Vna	Viên	Nhóm 3	569	575	539	3			2014
2	94	Amoxicilin trihydrat	Viên nang cứng	500mg	Amoxicilin 500mg	VD- 17524- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	566	567	550	2			2014
2	95	Amoxicilin trihydrat tương đương Amoxicilin 500mg		500mg	Codamox	VD- 14486- 11	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên nang	Viên	Nhóm 3	545	545	545	3			2014
2	96	Amoxicilin	Viên nang;uống	500mg	Amoxicilin 500mg	VD- 5514-08	Vidipha	Việt Nam	Vỉ	Viên	Nhóm 3	541	559	534	5			2014
2	97	Amoxicilin	Uống; Vĩ, Viên nang	500mg	Amoxicilin 500mg	VD- 7065-09	Domesco-VN	Việt Nam	Vĩ	Viên		541	570	525	13			2014
2	98	Amoxicilin trihydrat tương đương 500 mg Amoxicilin		500mg	Amoxicilin 500	VD- 14181- 11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		536	540	530	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	99	Amoxicillin trihydrat	Viên nang cứng	500mg	Amoxicillin 500mg	VD-17932-12	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		533	554	524	8			2014
2	100	Amoxicillin 500mg (dưới dạng Amoxicillin trihydrat 574mg)		500mg	Vantamox 500	VD-11707-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	530	530	530	2			2014
2	101	Amoxicillin		0 500mg	Amoxicillin	VN-20020-13	CTCP HDP Mekophar	Việt Nam	Hộp 100 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	Nhóm 3	530	530	530	1			2014
2	102	Amoxicillin 500mg (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)		500mg	Amoxicillin 500mg	VD-11821-10	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		527	559	525	15			2014
2	103	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Amoxicillin 500mg	VD-20472-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	525	559	521	14			2014
2	104	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	Amoxicillin 500mg	VD-20020-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 100 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	522	556	505	8			2014
2	105	Amoxicillin 0,5g	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	500mg	Amoxicillin	VD-16901-12	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	521	528	520	6			2014
2	106	Amoxicillin	viên nén bao phim uống	500mg	Amoxicillin	VD-6327-08	PHARBACO-VIỆT NAM	Việt Nam	viên nén bao phim uống	Viên nén bao phim	Nhóm 3	1.195	1.195	1.195	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	107	Amoxicillin + Clavulanic acid	Viên nén dài bao phim; Uống	875mg + 125mg	Auclanityl 1g	VD-11694-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên		3.027	4.578	2.948	17			2014
3	108	Amoxicillin Trihydrate, Clavulanat Postassium	Bột pha hỗn dịch uống	(125 mg + 31,25mg)/5 ml; 100ml	Koact 156.25	VN-14004-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ 100 ml	Lọ	Nhóm 2	95.500	95.500	95.500	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	109	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 125mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Sanbecleaneksi	VN-16120-13	PT. Sanbe Farma	Indonesiasia	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 2	66.495	70.800	60.900		Hàm lượng 7 lít cạnh tranh, g	Phụ lục 2	2014
3	110	Mỗi 5ml chứa: Amoxicillin 125mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Midantin 125/31,25	VD-19905-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 5	56.910	56.910	56.910		Hàm lượng 1 lít cạnh tranh, g	Phụ lục 2	2014
3	111	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 28,5 mg acid clavulanic)/5ml	Sirô khô để pha dịch treo uống	(200mg + 28,5mg)/5ml ; 30ml	Cledomox 228.5	VN-10545-10	Medopharm	India	Hộp 1 chai 30ml	Chai	Nhóm 2	49.041	54.500	43.850		Hàm lượng 8 lít cạnh tranh, g	Phụ lục 2	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	112	Amoxicillin, Kali clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	1,999g + 0,2856g	Amonalid duo syrup	VN-11478-10	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ (mỗi lọ pha thành 50ml hỗn dịch uống)	Lọ	Nhóm 5	62.994	65.000	59.900	10	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	113	Amoxicillin + Acid clavulanic	bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền	1g + 200mg	Augmentin Injection	VN-8713-09	SmithKline Beecham plc	United Kingdom	Hộp 10 lọ	Lọ	BDG	42.300	42.308	42.000	48			2014
3	114	Amoxicillin + Clavulanat Pastassium	Tiêm Bột pha tiêm	1g + 200mg	Amoxicillin Clavulanate	VN-8077-09	Instituto Biochimico Italiano G.Lorenzini S.p.A	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	37.491	52.500	32.865	4			2014
3	115	Amoxicillin; acid clavulanic	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Medoclav	VN-5526-10	Medochemie Ltd	Cyprus	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	32.960	33.370	32.900	12			2014
3	116	Amoxicillin, clavulanic acid	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Besta-Amc	VN-14102-11	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	32.900	32.900	32.900	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
3	117	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1000mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Sanbecleanksi	VN-16119-13	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 6 lọ	Lọ	Nhóm 2	32.739	39.200	30.870	12			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	118	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Sanbecleanksi	VN-16121-13-	PT. Sanbe Farma	Indon esia	Bột, Hộp 6 lọ	Lọ	Nhóm 2	32.129	32.200	32.000	2			2014
3	119	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1000mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 200mg	Bột pha dung dịch tiêm	1g + 200mg	Curam 1000mg + 200mg	VN-16902-13	Sandoz GmbH	Austri a	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	32.118	32.923	29.264	5			2014
3	120	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1000mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Koact 1.2	VN-16952-13	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	31.691	35.000	31.200	10			2014
3	121	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1g; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	Thuốc tiêm bột	1g + 200mg	Augbidil	VD-19318-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 3	22.995	22.995	22.995	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	122	Amoxicilin, Acid clavulanic	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Viamomentine	VD-16059-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	20.600	20.600	20.600	1			2014
3	123	Amoxicilin + Acid clavulanic	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Clamogentin 1,2g	VD-14897-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	18.195	21.000	17.750	4			2014
3	124	Amoxicilin 1g, Acid clavulanic 0,2g		1g + 200mg	Midagentin	VD-13453-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ		18.146	19.800	17.430	14			2014
3	125	Amoxicilin + acid clavulanic	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	1g + 200mg	Amogentine	VD-16300-12	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ		17.934	19.700	16.770	21			2014
3	126	Amoxicillin trihydrate, Amoxicillin Sodium; Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	1g + 62,5mg	Augmentin SR	VN-13130-11	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 7 vỉ x 4 viên	Viên	BDG	22.046	22.048	21.945	19			2014
3	127	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén phân tán	200mg + 28,5mg	Nacova DT 228.5mg	VN-14752-12	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	3.844	4.000	3.500	11			2014
3	128	Amoxicilin + Acid clavulanic	Hộp 1 lọ 30ml dung dịch uống	200mg + 28,5mg/30ml	Cledomox 228,5	VN-10545-12	Medopharm - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 30ml dung dịch uống	Lọ	Nhóm 2	44.500	44.500	44.500	1	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	129	Amoxicilin + Acid clavulanic	Dung dịch, uống	200mg + 28,5mg/5ml; 30ml	Clavmarksans DS	VN-5495-10	Marksans Pharma Ltd - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 30ml	Lọ	Nhóm 2	44.280	48.000	42.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	130	Amoxicillin 200mg; Clavulanate potassium 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Jenimax 250mg	VN-16281-13	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	9.845	9.996	8.500	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	131	Amoxicillin 200mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Shinacin	VN-16371-13	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	9.092	9.400	8.500	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
3	132	Amoxicillin 250mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	250mg + 125mg	Cledomox 375	VN-9840-10	Medopharm	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	4.941	4.998	4.914	2			2014
3	133	Amoxicillin 250mg + Acid clavulanic 31,25mg	Hộp 12 gói bột pha uống	250mg + 31,25mg	Augmentin 250mg	VN-7187-08	Glaxo-Pháp	France	Hộp 12 gói bột pha uống	Gói	BDG	10.998	10.998	10.998	15			2014
3	134	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 12 gói	Gói	BDG	10.977	10.998	10.941	26			2014
3	135	Amoxicillin 250mg + Acid clavulanic 31,25mg	Thuốc bột, hộp 12 gói 1g thuốc bột, đường uống	250mg + 31,25mg	Pms-Claminat 250mg/31,25mg	VD-5141-08	Imexpharm - Việt Nam	Việt Nam	Thuốc bột, hộp 12 gói 1g thuốc bột, đường uống	Gói	Nhóm 4	6.317	6.500	5.850	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	136	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg	Thuốc bột	250mg + 31,25mg	pms - Claminat 250 mg/31,25 mg	VD-19381-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	Gói	Nhóm 2	5.521	7.000	4.788	37			2014
3	137	Amoxicilin + acid clavulanic	thuốc bột pha hỗn dịch uống; uống	250mg + 31,25mg	Klamex 250	VD-10010-10	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	h/12 gói	Gói	Nhóm 3	2.843	3.150	2.050	2			2014
3	138	Amoxicilin trihydrat 287mg tương đương Amoxicillin khan 250mg; kali clavulanat 37,2mg tương đương acid clavulanic 31,25mg		250mg + 31,25mg	Auclanilyl 281,25mg	VD-12366-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3,8g thuốc bột	Gói		2.219	2.239	2.050	5			2014
3	139	Amoxicilin + Acid clavulanic	Uống, thuốc bột	250mg + 31,25mg	Midagentin 250/31,25	VD-8672-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g bột pha hỗn dịch	Gói		2.199	2.352	2.037	18			2014
3	140	Amoxicilin + Acid clavulanic	Thuốc bột/cốm	250mg + 31,25mg	AUGBACT AM 281,25 (GÓI)	VD-17113-12	MEKOPHAR	Việt Nam	0 Gói	Nhóm 3		1.989	2.395	1.815	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	141	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulant kết hợp với silicon dioxide) 31,25mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	Augxicine 250mg/31,25mg	VD-17976-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 10 gói x 800mg	Gói	Nhóm 3	1.763	2.224	1.628	13			2014
3	142	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 62,5mg	Camoxxy	VN-12801-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	5.250	5.250	5.250	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
3	143	Amoxicilin 250mg + acid clavulanic 62,5mg	Bột pha hỗn dịch; hộp 12 gói x 3,5g; uống	250mg + 62,5mg	Midagentin 250/62,5	VD-8673-09	CTCPDP Minh Dân- Việt Nam	Việt Nam	Bột pha hỗn dịch; hộp 12 gói x 3,5g; uống	Gói		3.159	3.339	3.045	5			2014
3	144	Amoxicilin trihydrat tương đương 250mg Amoxicilin, Clavunate potassium tương đương 62,5 mg acid clavulanic		250mg + 62,5mg	Aumakin 312,5	VD-11837-10	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3,2g thuốc bột uống	Gói	Nhóm 3	2.641	3.003	2.520	2			2014
3	145	Amoxicilin + acid clavulanic	Thuốc bột	250mg + 62,5mg	Ofmantin e- Domesco	VD-8261-09	Domesco	Việt Nam	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 3	2.508	3.100	2.150	14			2014
3	146	Amoxicil + acid clavulanic	Uống, gói bột. Hộp 12 gói	250mg + 62,5mg	Augbactam	VD-7876-09	Mekophar-Việt Nam	Việt Nam	Uống, gói bột. Hộp 12 gói	Gói		2.486	5.098	2.100	7			2014
3	147	Amoxicilin + Acid clavulanic	Uống, thuốc bột	250mg + 62,5mg	Augbactam 312,5	VD-6442-08	Mekophar	Việt Nam	H/12gói x 3,2g	Gói		2.443	2.900	2.220	14			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	148	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 300mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 75mg	Bột pha hỗn dịch uống	300mg + 75mg	Midantin 300/75	VD-18749-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2,1g	Gói	Nhóm 3	6.893	10.300	5.000	9	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	149	Amoxicillin + acid Clavulanic	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	500mg + 100mg	Clamogen tin 0,6g	VD-14896-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	Lọ	Nhóm 3	20.621	21.900	16.570	6	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	150	Amoxicillin trihydrate; Clavulanate kali	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Augmentin 625mg tablets	VN-11057-10	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	UK	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	11.960	12.564	11.860	51	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
3	151	Amoxicillin + Clavulanic	Hộp 7 vỉ x 2 viên, Viên ngậm phân tán nhanh, Uống	500mg + 125mg	Curam Quick Tab 625mg 7x2's	VN-7702-09	Lek Pharmaceuticals d.d, Slovenia	Slovenia		0 Viên	Nhóm 1	9.740	11.222	8.880	3			2014
3	152	Amoxicillin, Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Duonasa 500	VN-10017-10	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	7.534	9.980	7.297	12			2014
3	153	Amoxicilline 500mg; Clavulanic acid 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Amoksiklav 625 mg	VN-16309-13	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 1	6.773	12.600	6.699	3			2014
3	154	Amoxicillin + acid clavulanic	Vỉ 10viên	500mg + 125mg	MGP Moxinase 625mg	VN-8498-09	Health 2000 Inc	Canada	Vỉ 10viên	Viên	Nhóm 1	6.589	7.750	5.985	7			2014
3	155	Amoxicillin trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Curam 625mg	VN-13859-11	Sandoz GmbH.	Austria	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 1	6.450	8.001	5.485	18			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	156	Amoxicilin + acid clavulanic	Hộp 15 viên, Viên nén bao phim, uống	500mg + 125mg	KO-ACT 625	VN-4731-07	Aurobindo pharma - Ấn Độ	India	Hộp 15 viên, Viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 2	6.400	6.400	6.400	3			2014
3	157	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	AMK 625	VN-10135-10	R.X. Manufacturing Co., Ltd.	Thailand	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 5	6.305	6.305	6.305	1			2014
3	158	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Sanbecleaneksi	VN-16121-13	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	6.185	6.750	5.800	10			2014
3	159	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125 mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 125mg	pms - Claminat 625 mg	VD-19382-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	5.907	5.985	5.607	4			2014
3	160	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Cledomox 625	VN-9841-10	Medopharm	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	5.754	6.300	4.930	11			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	161	Amoxicilin + acid clavulanic	viên nén bao phim, uống	500mg + 125mg	Amclav 625mg	VN-8115-09	Alkem Laboratories	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	5.724	6.195	5.200	2			2014
3	162	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Rapiclav-625	VN-17727-14	Ipca Laboratories Ltd.	India	Hộp 7 vỉ x 3 viên	Viên	Nhóm 2	5.290	5.550	5.175	3			2014
3	163	Amoxicilin + Clavulanic acid	Viên	500mg + 125mg	Alclave Tablets 625mg	VN-8235-09	M/s Alkem Laboratories Ltd - Ấn Độ	India		0 Viên	Nhóm 2	5.079	5.250	4.830	3			2014
3	164	Amoxicillin; Kali Clavulanat	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Clavsun	VN-9986-10	Farma Glow	India	Hộp 2 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	4.900	4.900	4.900	1			2014
3	165	Amoxycillin + Clavulanic acid	Uống-Viên	500mg + 125mg	Augtiphar 625	VD-4808-08	Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 Vne	Viên	Nhóm 3	4.035	4.035	4.035	1			2014
3	166	Mỗi viên chứa: Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Vigentin 500mg/125mg	VD-21363-14	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ nhôm/ nhôm x 7 viên	Viên	Nhóm 5	3.900	3.900	3.900	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	167	Amoxicillin 500mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Clavmarks 625	VN-9743-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	3.724	3.900	3.700	4			2014
3	168	Amoxicillin + acid clavulanic	v/4 h/12 viên nén bao phim; uống	500mg + 125mg	Klimentin 625	VD-7877-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	v/4 h/12 viên nén bao phim; uống	Viên	Nhóm 3	3.550	4.000	2.900	4			2014
3	169	Amoxicillin trihydrat tương đương 500mg Amoxicillin; Potassium clavulanate tương đương 125mg acid clavulanic		500mg + 125mg	Aumakin 625	VD-12496-10	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 5 vỉ x 4 viên bao phim	Viên	Nhóm 4	3.341	3.948	3.098	3			2014
3	170	Amoxicillin trihydrat tương đương Amoxicillin 500mg, Clavulanat kali tương đương acid Clavulanic 125mg		500mg + 125mg	Augbidil	VD-14675-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	3.306	3.990	2.982	14			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	171	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Microcrystalline Cellulose tỷ lệ 1:1) 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Augbactam 625	VD-21430-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	2.970	3.450	2.730	3			2014
3	172	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên bao film	500mg + 125mg	Ofmantine- Domesco	VD-7075-09	Domesco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	2.948	6.800	2.624	32			2014
3	173	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên nén uống	500mg + 125mg	Augbactam 625	VD-6443-08	Mekophar	Việt Nam	Vỉ	Viên	Nhóm 4	2.939	3.900	2.720	9			2014
3	174	Amoxicillin + Clavulanic Acid	Hộp/2 vỉ x 7 viên, uống	500mg + 125mg	Vigentin 500mg/125mg	VD-5505-08	Pharbaco - VN	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 7 viên, uống	Viên	Nhóm 3	2.795	2.950	2.677	4			2014
3	175	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên nén	500mg + 125mg	Midagentin 500/125	VD-8674-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	2.794	3.549	2.499	39			2014
3	176	Amoxicillin trihydrat 574mg tương đương Amoxicillin khan 500mg); kali clavulanat 148,75mg (tương đương acid clavulanic 125mg)		500mg + 125mg	Auclanityl 625mg	VD-11695-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim	Viên		2.627	3.339	2.475	20			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	177	Amoxiciline trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Claxivon	VN-12804-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.383	4.279	1.000	2			2014
3	178	Amoxicillin 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 62,5mg	Midantin 500/62,5	VD-19906-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.769	7.800	5.200	24	Giá cao so với hàm lượng 500+125	Phụ lục 4	2014
3	179	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat) 62,5mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 62,5mg	Iba-Mentin 500mg/62,5mg	VD-18358-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ nhôm/ nhôm x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.600	5.600	5.600	2	Giá cao so với hàm lượng 500+125	Phụ lục 4	2014
3	180	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén bao phim	500mg + 62,5mg	Acigmentin 562,5	VD-21219-14	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.200	5.200	5.200	1	Giá cao so với hàm lượng 500+125	Phụ lục 4	2014
3	181	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	500mg + 62,5mg	Augmentin 500mg/62,5mg	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 12 gói	Gói	BDG	16.014	16.014	16.014	22			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	182	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Thuốc bột	500mg + 62,5mg	pms - claminat 500 mg/62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	8.484	8.484	8.484	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
3	183	Amoxicillin 500mg + acid clavulanic 62,5mg	Bột pha uống	500mg + 62,5mg	Klamex 500	VD-10011-10	CTCP Dược HG	Việt Nam	H/ 12 gói	Gói	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
3	184	Mỗi gói chứa: Amoxicillin 500mg; Kali clavulanat tương đương Acid clavulanic 62,5mg		500mg + 62,5mg	Midantin 500/62,5	VD-14342-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3g bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	3.738	3.738	3.738	1			2014
3	185	Amoxicillin + acid Clavulanic	Hộp 12 gói, bột pha hỗn dịch, uống	500mg + 62,5mg	Vigentin 500/62.5 mg	VD-5506-08	Pharbaco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12 gói, bột pha hỗn dịch, uống	Gói	Nhóm 3	3.538	3.650	2.310	2			2014
3	186	Amoxicilin + Acid clavulanic	Thuốc bột/cốm	500mg + 62,5mg	KLAMENTI N 500	VD-8436-09	CTCP DƯỢC HẬU GIANG	Việt Nam		0 Gói	Nhóm 3	3.320	3.730	3.255	6			2014
3	187	Amoxicillin trihydrat tương ứng với Amoxicillin 500mg, kali clavulanat tương ứng với acid clavulanic 62,5mg		500mg + 62,5mg	Augbidil (Biausin)	VD-10979-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3g, thuốc bột	Gói	Nhóm 3	3.260	3.990	3.020	14			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	188	Amoxicilin trihydrat; kali clavulanat kết hợp với silicon dioxid	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	500mg + 62,5mg	Augxicine 500mg/62,5mg	VD-17561-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1000mg	Gói	Nhóm 3	3.102	3.524	2.940	6			2014
3	189	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống, gói	500mg + 62,5mg	AUGTIPH A 562,5	VD-5483-08	Tipharco	Việt Nam	H12g	Gói	Nhóm 3	3.045	3.045	3.045	1			2014
3	190	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 600mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 150mg	Viên nén bao phim	600mg + 150mg	Midantin 600/150	VD-18750-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	9.518	10.500	6.500	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
3	191	Amoxicillin 875mg; Clavulanate kali 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Ampibioti c-S	VN-14412-11	Minimed Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Lọ	Nhóm 5	26.815	27.300	25.200	2			2014
3	192	Amoxicilin + Acid clavulanic	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Augmenti n 1g tablets	VN-5377-10	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	United Kingdom	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	18.244	20.979	18.131	31	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
3	193	Amoxicilin trihydrate 875mg; clavulanate kali 125mg	Uống Viên phân tán	875mg + 125mg	Curam Quick Tabs 1000mg	VN-7701-09	Lek Pharmaceuticals d.d	Slovenia	Hộp 7 vỉ x 2 viên	Viên	Nhóm 1	11.493	11.659	11.396	2			2014
3	194	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 125mg	Viên nén dài bao phim	875mg + 125mg	pms - Claminat 1g	VD-19380-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	11.251	11.256	11.130	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	195	Amoxicillin trihydrat; Clavulanat kali	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Medoclav 1g	VN-15086-12	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	10.794	12.200	10.229	3			2014
3	196	Amoxicillin trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Curam 1000mg	VN-13858-11	Sandoz GmbH.	Austria	Hộp 5 vỉ x 2 viên	Viên	Nhóm 1	10.404	17.263	8.114	15			2014
3	197	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Amoksiklav 2x 1000mg	VN-17506-13	Lek Pharmaceutical and Chemical Company Ltd.	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 1	10.180	14.500	9.870	5			2014
3	198	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Alclav 1000mg tablets	VN-17632-14	Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	9.800	9.800	9.800	1			2014
3	199	Amoxicillin+acid clavulanic	Uống - Viên	875mg + 125mg	Klimentin 1g	VD-7875-09	Công ty CP Dược Hậu Giang- Việt Nam	Việt Nam	Uống - Viên	Viên	Nhóm 4	9.764	11.000	8.944	36			2014
3	200	Amoxicillin trihydrate; Clavulanate potassium	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Clamax 1000	VN-13649-11	Kwaliti Pharmaceutical PVT. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	9.339	10.050	6.900	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	201	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 875mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Koact 1000	VN-17256-13	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 5viên	Viên	Nhóm 2	9.000	9.000	9.000	1			2014
3	202	Amoxiciline + Acid clavulanic	875mg + 125mg	875mg + 125mg	Amclav	VN-8113-09	Alkem Laboratories; India	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 2	8.588	8.588	8.588	1			2014
3	203	Amoxicillin, Clavulanic acid	uống	875mg + 125mg	Koact 1000mg	VN-4730-07	Aurobindo Pharma Ltd. - India	India	H/15 viên - viên nén bao film - uống	Viên	Nhóm 2	8.000	8.000	8.000	4			2014
3	204	Amoxicillin, Kali clavulanat	Viên bao phim	875mg + 125mg	Augmex Duo	VN-14221-11	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Hộp 2 túi nhôm x 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	7.950	7.950	7.950	1			2014
3	205	Amoxicillin 875mg; Potassium clavulanate (tương đương 125mg acid clavulanic)	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Cledomox 1000	VN-9839-10	Medopharm	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	7.851	10.500	7.295	7			2014
3	206	Amoxicillin + Clavulanate Potassium	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén, uống	875mg + 125mg	AMK 1000	VN-5410-08	R.X (Thái Lan)	Thailand	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén, uống	Viên	Nhóm 5	7.350	7.350	7.350	1			2014
3	207	Amoxicillin, clavulanic acid	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Clavsun 1000	VN-12339-11	Farma Glow	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	7.200	7.200	7.200	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	208	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Rapiclav-1g	VN-16497-13	Ipca Laboratories Ltd.	India	Hộp 7 vỉ x 3 viên	Viên	Nhóm 2	6.913	7.900	6.850	5			2014
3	209	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	875mg + 125mg	Clavmarksans 1000	VN-9378-09	Marksans	India	H/6	Viên	Nhóm 2	6.300	6.300	6.300	1			2014
3	210	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Viên	875mg + 125mg	CLAVMARKSANS 1000	VN-9278-09	MARKSANS	India		0 Viên	Nhóm 2	6.004	6.300	5.900	6			2014
3	211	Amoxcillin 875mg+ acid clavulanic 125mg	Viên bao phim	875mg + 125mg	Klamex 1g	VD-10009-10	CTCP Dược HG	Việt Nam	H/14 viên	Viên	Nhóm 3	5.900	5.900	5.900	1			2014
3	212	Amoxicillin trihydrat tương đương Amoxicillin 875mg; Clavulanat kali tương đương acid Clavulanic 125mg		875mg + 125mg	Augbidil 1g	VD-14676-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 7 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên		4.515	5.124	4.179	11			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	213	Amoxicilin trihydrat tương đương 875 mg Amoxicilin, 125 mg acid clavunic		875mg + 125mg	Midantin 1000	VD-11630-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	4.133	4.735	3.696	11			2014
3	214	Amoxicilline A.Clavulanide	uống	875mg + 125mg	Augbactam 1g	VD-6985-09	Mekophar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	4.108	4.108	4.108	1			2014
3	215	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với Microcrystalline cellulose blend 1:1) 125mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Clathepharm 1000	VD-20938-14	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	3.960	3.960	3.960	1			2014
3	216	Amoxicilin+A.Clavulanic	Uống/viên nén bao	875mg + 125mg	AUGTIPHA 1G	VD-4807-08	Tipharco	Việt Nam	Uống, H/2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	3.240	3.240	3.240	1			2014
3	217	Amoxicillin + Clavulanic Acid	Hộp/2 vỉ x 7 viên, viên nén dài bao phim, uống viên	875mg + 125mg	Vigentin 875mg/125mg	VD-5507-08	Pharbaco - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 7 viên, viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	3.139	3.200	2.860	7			2014
3	218	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875 mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125 mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Acigmentin 1000	VD-21216-14	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	2.800	2.800	2.800	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	219	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg/5ml; Sulbactam (dưới dạng Pivsulbactam) 250mg/5ml	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Trifamox IBL 500	VN-18008-14	Laboratorios Bago S.A	Argentina	H 1 lọ, bột pha tiêm + 1 ống dm	Lọ	Nhóm 2	98.000	98.000	98.000	1			2014
4	220	Amoxicillin + Sulbactam	Lọ	1g + 500mg	Trifamox IBL 1500	VN-8809-09	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Bột pha tiêm, Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 2	97.979	98.000	97.900	13			2014
4	221	Amoxicillin sodium, sulbactam sodium	Thuốc bột pha tiêm	1g + 500mg	Bactamox Plus Injection 1.5g	VN-14675-12	Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + 1 ống chứa nước pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	57.833	58.500	52.500	4			2014
4	222	Amoxicillin sodium, sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Amox-sul	VN-13295-11	Penmix Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 4ml	Lọ	Nhóm 5	52.626	68.000	43.900	4			2014
4	223	amoxicillin (dưới dạng amoxicillin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	1g + 500mg	Vimotram	VD-19059-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ		43.046	50.000	40.000	37			2014
4	224	Amoxicillin + Sulbactam	Bột pha tiêm + dung môi pha tiêm	1g + 500mg	Tribact-1500	VN-5280-10	Maneesh Pharmaceutical Ltd - Ấn Độ	India		0 Lọ	Nhóm 5	42.570	42.570	42.570	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	225	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 250 mg	Thuốc cốm	250mg + 250mg	Trimoxal 250/250	VD-19291-13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5 g	Gói	Nhóm 3	12.342	13.986	11.697	3			2014
4	226	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Sulbactam (Sulbactam pivoxyl) 250mg	Thuốc bột uống	250mg + 250mg	Sumakin	VD-18467-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	2.989	2.989	2.989	1			2014
4	227	Amoxicilin + Sulbactam	Uống	250mg + 250mg	Trifamox IBL 500	VN-4518-07	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Hép 2 vỉ x 8 Vỉ	Viên	Nhóm 2	12.200	12.200	12.200	1			2014
4	228	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 250mg; Sulbactam (dưới dạng Pivsulbactam) 250mg	Viên nén bao phim	250mg + 250mg	Trifamox IBL 500	VN-16819-13	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 2	11.996	12.200	11.200	4			2014
4	229	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 125 mg	Thuốc cốm	250mg + 125mg	Trimoxal 250/125	VD-19290-13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,2g	Gói	Nhóm 3	10.893	12.000	9.000	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	230	Mỗi gói chứa: Amoxicillin 250mg; Sulbactam 125mg		250mg + 125mg	Rezotum 250/125	VD- 15202- 11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 12 gói bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	10.350	11.250	9.500	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
4	231	Amoxicillin + Sulbactam	Hộp 12 gói bột x 2.5g. Uống	250mg + 125mg	Gromenti n	VN- 18287- 13	Công ty CPDP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 gói bột x 2.5g. Uống	Gói	Nhóm 3	7.950	7.950	7.950	1			2014
4	232	Amoxicillin 250 mg; Sulbactam 125 mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	250mg + 125mg	pms - Bactamox 375	VD- 20448- 14	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,2g	Gói	Nhóm 3	7.140	7.140	7.140	2			2014
4	233	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250 mg; Sulbactam (Sulbactam pivoxyl) 125 mg	Thuốc bột uống	250mg + 125mg	Gromenti n	VD- 18287- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2,5g	Gói	Nhóm 4	5.944	7.100	4.500	10			2014
4	234	Mỗi viên chứa: Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 250mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 250mg	Rezotum	VD- 19941- 13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ nhôm/ nhôm x 7 viên	Viên	Nhóm 3	10.512	10.800	8.700	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	235	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihidrat) 500 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 250 mg	Viên nén bao phim	500mg + 250mg	Trimoxal 500/250	VD- 20158- 13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	10.366	10.500	9.500	4			2014
4	236	Amoxicilin + Sulbactam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim. Uống	500mg + 250mg	Gromenti n	VN- 18288- 13	Công ty CPDP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim. Uống	Viên	Nhóm 3	7.950	7.950	7.950	1			2014
4	237	Amoxicilin trihidrat tương ứng 500mg Amoxicilin, Pivoxil sulbactam tương ứng 250 mg Sulbactam		500mg + 250mg	Sunamo	VD- 12294- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	7.579	9.500	4.800	6			2014
4	238	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihidrat) 500 mg; Sulbactam (Sulbactam pivoxyl) 250mg	Viên nén bao phim	500mg + 250mg	Gromenti n	VD- 18288- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	6.236	8.295	5.775	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	239	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxyl) 250 mg	Viên bao phim	500mg + 250mg	Sumakin 750	VD- 20320- 13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.133	5.180	4.895	2			2014
4	240	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500 mg	Viên bao phim	500mg + 500 mg	Trimoxal 500/500	VD- 20159- 13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	15.626	15.800	15.582	2			2014
4	241	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 500 mg	Viên bao phim	500mg + 500 mg	Sumakin 1000	VD- 19582- 13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	8.343	8.998	7.250	2			2014
4	242	Augbactam 562,5 (Gãi)	Amoxicillin Acid clavulanic (500mg 62,5mg)	500mg + 62,5mg	Amoxicillin Acid clavulanic	VD- 17114- 12	Mekophar/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12gãi x 3,2g	Gói	Nhóm 3	3.112	3.130	3.100	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4	243	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 125 mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Trimoxal 875/125	VD-19820-13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	11.342	13.500	10.800	3			2014
4	244	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125 mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Unamoc 1000	VD-20446-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	8.703	10.400	7.900	6			2014
4	245	Amoxicilin trihydrate, Pivsulbactam	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Trifamox IBL Duo	VN-10359-10	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	15.395	15.900	14.900	4			2014
5	246	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1,2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,6g	Bột pha tiêm	1,2g + 600mg	Senitram 1,8g	VD-18752-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	50.209	57.981	37.905	6	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
5	247	Ampicilin Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Unasyn	VN-12601-11	Haupt Pharma Latina Srl	Italy	Hộp 1 lọ 1,5g	Lọ	BDG	66.000	66.000	66.000	46	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
5	248	Ampicillin + Sulbactam	Hộp 10 lọ Bột pha dung dịch tiêm	1g + 500mg	Ampicillin Sulbactam	VN-8078-09	Instituto Biochimico - Italy	Italy	0 Lọ	Nhóm 1		47.889	63.000	44.000	6			2014
5	249	Ampicilin 1g+ Sulbatam 0,5g	Lọ bột pha tiêm	1g + 500mg	Auropenn z 1.5	NN-18779	Aurobindo pharma Ltd - India	India	0 Lọ	Nhóm 2		46.000	46.000	46.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	250	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Genertam for Inj 1.5g	VN-9792-10	Penmix Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm, hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	45.000	45.000	45.000	1			2014
5	251	Ampicilin + sulbactam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm + dung môi	1g + 500mg	Auropenn z 1,5	VN-6913-08	Aurobindo Ltd - Ấn Độ	India	Lọ	Lọ	Nhóm 2	40.556	50.750	36.000	8			2014
5	252	Ampicillin 1.000mg + sulbactam 500mg	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Sultacil	VN-9270-09	Laboratorio Internacional Argentino S.A (Tên cũ: Fada Pharma S.A), Argentina	Argentina	Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	40.358	48.000	36.500	9			2014
5	253	Ampicilin + sulbactam	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Ampimark -S	VN14250-11	Marksans	India	0 Lọ	Nhóm 2		39.500	39.500	39.500	1			2014
5	254	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Auropenn z 1.5	VN-17643-14	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 2	37.295	37.330	35.900	2			2014
5	255	Ampicillin Sodium; sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Sulbaci 1,5g	VN-15153-12	Unichem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	36.567	37.002	35.000	2			2014
5	256	Ampicillin natri, Sulbactam natri	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Ampimark -S	VN-14250-11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột	Lọ	Nhóm 2	36.453	45.000	30.000	11			2014
5	257	Ampicilin + sulbactam	Hộp 1lọ bột đông khô pha tiêm + lọ dung môi	1g + 500mg	Ukcin 1,5g	VN-6550-08	Shandong	Trung Quốc	Hộp 1lọ bột đông khô pha tiêm + lọ dung môi	Lọ	Nhóm 5	28.248	39.000	18.950	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	258	Ampicillin natri, Sulbactam natri	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Ampisun 1.5	VN-13036-11	Kwality Pharmaceutical PVT. Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước vô khuẩn pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	21.705	31.500	14.300	6			2014
5	259	Ampicilin + Sulbactam	thuốc bột pha tiêm, IM/IV	1g + 500mg	Sulamcin	VD-16058-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ		16.859	17.800	14.670	13			2014
5	260	Ampicilin 1g, sulbactam 0,5g		1g + 500mg	Midactam 1,5g	VD-13451-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ		16.405	18.291	14.973	17			2014
5	261	Ampicilin, Subactam	Hộp 1 lọ x 1,5g, thuốc tiêm bột, tiêm	1g + 500mg	Bipisyn	VD-7913-09	Bidiphar 1-Việt Nam	Việt Nam		0 Lọ	Nhóm 3	16.050	22.470	14.499	18			2014
5	262	Ampicilin 1g, sulbactam 0,5g		1g + 500mg	Visulin 1,5g	VD-12439-10	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột kèm theo 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	15.725	18.460	14.690	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	263	Ampicilin + sulbactam		0.1g + 500mg	Ampicillin Sodium and Sulbactam Sodium for injection	VD-9153-09	Shijiazhuang Pharma Group Zhongnuo Pharmaceutical Co.,Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ + nước cất pha tiêm, tiêm	Lọ	Nhóm 5	15.600	15.600	15.600	1			2014
5	264	Ampicillin + Sulbactam	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Ampicillin Sodium and Sulbactam Sodium for Injection	VN-9153-09	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical	Trung Quốc	Hộp 10 lọ thuốc bột tiêm	Lọ	Nhóm 5	15.586	18.000	15.000	7			2014
5	265	Ampicilin + Sulbactam	Bột pha tiêm + ống nước pha tiêm	2g + 1g	Auropenn z 3.0	VN-6914-08	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	102.420	115.800	93.450	13	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g + 500mg, cùng hãng sx, nước sx	Phụ lục 4	2014
5	266	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Bột pha tiêm	2g + 1g	Auropenn z 3.0	VN-17644-14	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 2	96.131	114.500	93.450	6	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g + 500mg, cùng hãng sx, nước sx	Phụ lục 4	2014
5	267	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 250mg	Sulbaci 0,75g	VN-15154-12	Unichem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Hộp	Nhóm 5	14.903	15.000	14.850	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	268	Ampicillin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 250mg	Sultasin	VN-9778-10	Sintez Joint Stock Company	Russia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	35.924	36.000	35.800	5			2014
5	269	Ampicillin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 250mg	Shinbac 750mg	VN-9556-10	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	35.000	35.000	35.000	1			2014
5	270	Ampicillin 0,5g, sulbactam 0,25g		500mg + 250mg	Senitram 0,75g	VD-12883-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Lọ		18.900	18.900	18.900	1			2014
5	271	Mỗi lọ chứa: Ampicillin natri tương đương Ampicillin 0,5g; Sulbactam natri tương đương Sulbactam 0,25g		500mg + 250mg	Midactam 0,75g	VD-14339-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	15.841	17.850	14.500	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	272	Ampicilin 0,5g, Sulbactam 0,25g		500mg + 250mg	Visulin 0,75g	VD- 12438- 10	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột kèm theo 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	15.124	16.800	14.700	5			2014
5	273	Sultamicilin	Viên	750mg	SULCILAT 750mg	VN- 6760-08	Atabay	Turkey	Hộp/ 10 viên	Viên	Nhóm 2	26.000	26.000	26.000	4			2014
6	274	Cefaclor 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	125 mg	Genocef- clor	VN- 17375- 13	Suzhou Chung- Hwa Chemical & Pharmaceutical Industrial Co.,Ltd.	Trung Quốc	Hộp 6 gói	Gói	Nhóm 5	6.000	6.000	6.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
6	275	Cefaclor	Bột cốm pha hỗn dịch, Uống	125 mg	GENOCEF ACLOR	VN- 3006-07	Suzhou Chung- Hwa Chemical & Pharmaceutical Industrial Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 6 gói	Gói	Nhóm 5	6.000	6.000	6.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
6	276	Cefaclor 125mg (dạng Cefaclor monohydrat)		125 mg	Celorstad kid	VD- 11862- 10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 gói 2g thuốc cốm	Gói		4.198	4.200	4.180	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
6	277	Cefaclor 125 mg	Thuốc cốm	125 mg	pms - Imeclo- 125 mg	VD- 18963- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	2.669	3.150	2.520	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	278	Cefaclor	Hộp 10 gói x 1,4g, bột pha hỗn dịch, uống	125 mg	Cefaclor 125mg	VD-5928-08	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,4g, bột pha hỗn dịch	Gói		1.680	1.735	1.680	2			2014
6	279	Cefaclor	Gói bột	125 mg	Cefaclor 125mg	VD-16854-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g,	Gói	Nhóm 3	1.609	1.806	1.554	4			2014
6	280	Cefaclor	Hộp 12 gói x 3g thuốc bột pha hỗn dịch uống	125 mg	Clacelor 125	VD-5422-08	Hataphar - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3g thuốc	Gói		1.600	1.600	1.600	1			2014
6	281	Cefaclor 125 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	125 mg	Clacelor 125	VD-20440-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3g	Gói	Nhóm 3	1.518	1.533	1.428	2			2014
6	282	Cefaclor 125mg (dưới dạng Cefaclor monohydrat 131mg)		125 mg	Bestcelor 125	VD-13875-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3,2g thuốc bột uống	Gói		1.490	1.490	1.490	1			2014
6	283	Cefaclor	pha hỗn dịch; Uống	125 mg	Celormed 125	VD-6217-08	Glomed	Việt Nam	Hộp 12 gói bột	Gói	Nhóm 3	1.419	1.419	1.419	11			2014
6	284	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc cốm uống	125 mg	Cefaclor 125 mg	VD-19503-13	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	hộp 12 gói x 3 gam	Gói	Nhóm 3	1.395	1.395	1.395	1			2014
6	285	Cefaclor	Thuốc cốm	125 mg	Kefcin 125	VD-16199-12	Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 24 gói	Gói	Nhóm 3	1.393	1.680	1.300	3			2014
6	286	Cefaclor 125mg (dạng Cefaclor monohydrat)		125 mg	Cefaclor TVP 125mg	VD-11744-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	1.393	1.870	1.380	12			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
6	287	Cefaclor	Hộp 12 gói x 3g, thuốc bột, đường uống	125 mg	Dentarfar	VD-6867-09	Vidipha - Việt Nam	Việt Nam		0	Gói		1.380	1.380	1.380	1		2014	
6	288	Cefaclor 125 mg dưới dạng Cefaclor monohydrat		125 mg	Ceplorvpc 125	VD-14700-11	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 12 gói, 30 gói x 3g thuốc bột		Gói		1.363	1.415	1.330	16		2014	
6	289	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125 mg	Bột pha hỗn dịch uống	125 mg	Cefaclor 125 mg	VD-19626-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói, 12 gói x 2 gam		Gói	Nhóm 3	1.277	1.490	1.149	7		2014	
6	290	Cefaclor	Viên nén phân tán	125 mg	Vercef 125mg	VN-10525-10	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2		5.450	5.450	5.450	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
6	291	Cefaclor 125mg/ 5ml		125 mg/5ml	Biclor	VD-15765-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha hỗn dịch uống		Lọ		26.235	28.000	25.000	2		2014	
6	292	Cefaclor	Cốm pha hỗn dịch uống	125 mg/5ml; 30ml	Ceclor	VN-15935-12	Facta Farmaceutici SPA	Italy	Hộp 1 lọ 30ml, 60ml	Chai	Nhóm 1		50.600	50.600	50.600	4		2014	
6	293	Cefaclor	Cốm pha hỗn dịch uống	125 mg/5ml; 60ml	Ceclor	VN-15935-12	Facta Farmaceutici SPA	Italy	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	BDG		97.100	97.100	97.050	12		2014	
6	294	Cefaclor	Bột pha hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Cefaclor for Oral suspension	VN-12257-11	Lerd Singh Pharmaceutical Fact. Ltd., Part	Thailand	Hộp 1 chai 60ml	Viên	Nhóm 2		10.500	10.500	10.500	1		2014	
6	295	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Cefaclor 250 mg	VD-19627-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói ,12 gói x 2 gam		Gói	Nhóm 3	2.226	2.520	1.980	6		2014	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	296	CEFACLOR 250mg - -	uống/gói	250mg	Cefaclor 250mg	VD-8573-09	Pharimexco - Việt Nam	Việt Nam	H/30	Gói	Nhóm 3	1.975	2.300	1.920	6			2014
6	297	Cefaclor 250mg	Viên nang cứng	250mg	Ceclor	VN-17626-14	Facta Farmaceutici SPA	Italy	Hộp 1 vỉ x 12 viên	Viên	BDG	13.892	13.892	13.892	10	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
6	298	Cefaclor	Viên nén phân tán	250mg	Vercef 250mg	VN-10526-10	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6viên	Viên	Nhóm 5	9.198	9.198	9.198	1	Dạng bào chế giá cao	Phụ lục 3	2014
6	299	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Medoclor 250mg	VN-17743-14	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	8.952	11.500	7.899	4			2014
6	300	Cefaclor	Viên nang	250mg	Medoclor 250mg	VD-17743-14	Medochemie Ltd	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 2	8.883	8.883	8.883	1			2014
6	301	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	250mg	pms - Imeclor 250 mg	VD-19374-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 2	5.523	5.523	5.523	1			2014
6	302	Cefaclor 250mg dưới dạng cefaclor monohydrat		250mg	Celorstad 250mg	VD-11861-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 4	4.957	5.470	4.190	6			2014
6	303	Cefaclor 250mg dưới dạng cefaclor monohydrat		250mg	Pyfaclor 250mg	VD-11877-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	4.499	5.000	3.880	27			2014
6	304	Cefaclor		250mg	Ilclor	VN-8875-09	Illdong	Hàn Quốc	Hộp 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.944	4.500	3.900	2			2014
6	305	CEFACLOR	Viên	250mg	Tenaclor 250	VD-8157-09	Medipharco-Tenamyd	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.780	3.780	3.780	3			2014
6	306	Cefaclor	Uống-Viên	250mg	Cefaclor 250mg	VD-8119-09	TV Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 Vna	Viên	Nhóm 3	2.089	2.266	2.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	307	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	250mg	Cefaclor 250mg	VD-18971-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên		1.759	1.890	1.680	11			2014
6	308	Cefaclor	viên nang, Uống	250mg	Celormed 250	VD-6218-08	Glomed	Việt Nam	Vỉ	Viên	Nhóm 3	1.750	1.750	1.742	3			2014
6	309	Cefaclor	Uống	250mg	Fudamor 250mg	VD-9499-09	Pharming - VN	Việt Nam	Hộp 30 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.667	1.667	1.667	1			2014
6	310	Cefaclor 250mg (dưới dạng Cefaclor monohydrat 262,25mg)		250mg	Cefaclorvi d 250	VD-15470-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nang	Viên	Nhóm 4	1.609	2.890	1.575	12			2014
6	311	CEFACTOR	Viên	250mg	CEFACTOR	VD-17294-12	XNDP 150	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 12 viên	Viên	Nhóm 3	1.592	1.600	1.592	2			2014
6	312	Cefaclor	H 10 vỉ x 10 viên nang	250mg	Ceplor vpc 250mg	VD-8590-09	Cty CPDP Cửu Long (Pharimexco) - Việt Nam	Việt Nam	H 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.584	1.680	1.569	6			2014
6	313	Cefaclor	Viên nang, uống	250mg	Cefaclor 250	VD-10807-10	Mebiphar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên,	Viên	Nhóm 3	1.583	1.750	1.580	3			2014
6	314	Cefaclor 250mg		250mg	Cefaclor 250mg	VD-12210-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.559	1.974	1.554	2			2014
6	315	Cefaclor 250mg (dưới dạng Cefaclor monohydrat 262mg)		250mg	Bestcelor 250	VD-13876-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.550	1.680	1.512	9			2014
6	316	Cefaclor	Viên	250mg	CEFACTOR 250MG	VD-8574-09	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	1.520	1.520	1.520	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	317	Cefaclor	Viên	250mg	Cefaclor 250mg	VD-8756-09	Tipharco - Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	1.518	1.518	1.518	2			2014
6	318	Cefaclor monohydrat tương đương 250mg cefaclor		250mg	Cefaclor 250mg	VD-12577-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 1 vỉ x 12 viên nang	Viên nang	Nhóm 3	1.625	1.650	1.550	3			2014
6	319	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	375mg	Ceclor	VN-16796-13	Facta Farmaceutici SPA	Italy	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	18.733	18.860	13.892	12			2014
6	320	Cefaclor monohydrat tương đương 375mg cefaclor khan		375mg	Kefcin 375	VD-13282-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	5.400	5.400	5.400	1			2014
6	321	Cefaclor	Viên, uống	375mg	CefclorDHG 375	VD-9989-10	CTCP D-ic HỮU Giang	Việt Nam	v/5 h/10 vỉ	Viên	Nhóm 3	3.595	4.200	3.500	3			2014
6	322	Cefaclor		375mg	Mekocefalor 375	VD-6038-08	CTCP HDP Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	3.075	4.000	2.850	2			2014
6	323	Cefaclor		375mg	Cefaclor 375mg	VD-14047-11	Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	2.700	2.700	2.700	2			2014
6	324	Cefaclor 375mg (dưới dạng cefaclor monohydrat 393mg)		375mg	Bestcelor 375	VD-13877-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	2.691	2.785	2.647	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	325	Cefaclor monohydrat tương đương 500mg cefaclor		500mg	MPClor 500 mg	VD-13943-11	Công ty cổ phần dược TW. Mediplantex.	Việt Nam	hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang	Kit	Nhóm 5	35.000	35.000	35.000	1			2014
6	326	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Medoclor 500mg	VN-17744-14	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	15.969	16.000	15.960	3			2014
6	327	Cefaclor	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, Uống	500mg	Dahaclor SR 500mg tab	VN-6937-08	Dae Han New Pharm - Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên	Nhóm 5	14.500	14.500	14.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
6	328	Cefaclor 500mg dưới dạng cefaclor monohydrat		500mg	Pyfaclor 500mg	VD-11878-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	8.085	8.640	7.260	25			2014
6	329	Cefaclor	Uống, viên nang	500mg	Cefaclor Stada	VD-9681-09	Nhượng quyền Stada Đức tại Pymepharco-Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang	Viên	Nhóm 2	7.625	8.400	7.100	8			2014
6	330	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Celorstad 500mg	VD-20988-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	7.550	7.550	7.550	1			2014
6	331	Cefaclor 500mg/viên		500mg	Cefaclor 500mg	VD-15770-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 12 viên nang	Viên	Nhóm 5	5.000	5.000	5.000	1			2014
6	332	Cefaclor	Uống, viên nang	500mg	Mekocefaclor 500	VD-6986-09	Mekophar	Việt Nam	H/2 vỉ x 8 viên nang	Viên	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	1			2014
6	333	Cefaclor 500mg dưới dạng cefaclor monohydrat		500mg	CelorDHG 500	VD-13734-11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nang	Viên	Nhóm 3	4.463	4.463	4.463	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	334	Cefaclor		0 500mg	Bidiclor 500	VD-6519-08	Bidiphar 1-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	3.951	4.515	3.549	6			2014
6	335	Cefaclor	viên nang, Uống	500mg	Celormed 500 (Tên cũ: Cefaclor 500 Glomed)	VD-6219-08	Glomed	Việt Nam	Vỉ	Viên	Nhóm 3	3.537	3.545	3.180	2			2014
6	336	Cefaclor	V/10, H/20, viên nang, uống	500mg	Cefaclor 500mg	VD-16289-12	TV.PHARM, VN	Việt Nam	V/10, H/20, viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	3.414	3.500	3.280	2			2014
6	337	Cefaclor	Uống, Viên bao phim trong vỉ, Hộp 02 vỉ x 10 viên	500mg	Cophalen	VD-16751-12	Xí nghiệp DP 150, Việt Nam	Việt Nam	Uống, Viên bao phim trong vỉ, Hộp 02 vỉ x 10 viên	Viên		3.208	3.864	3.100	6			2014
6	338	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	Celormed 500	VD-21637-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.180	3.180	3.180	1			2014
6	339	Cefaclor 500mg	Viên nang cứng	500mg	Midaclo 500	VD-19900-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên		3.157	3.486	3.129	16			2014
6	340	Cefaclor 500mg dưới dạng Cefaclor monohydrat		500mg	Ceplorvpc 500	VD-13356-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng (Tím-Trắng). Thùng carton đựng 100 hộp	Viên	Nhóm 3	3.020	3.115	2.999	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	341	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 1000 mg	Viên nén bao phim	1g	Vialexin-F1000	VD-19035-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.412	2.700	2.150	15	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
7	342	Cefalexin	Bột pha dung dịch, uống	250mg	Cefastad kid	VD-9682-09	Pymepharco NQ Stada (Đức)	Việt Nam	Hộp 25 gói	Gói	Nhóm 2	1.890	1.890	1.890	2			2014
7	343	Cephalexin 250mg (dưới dạng Cephalexin monohydrat)		250mg	Cefakid	VD-13576-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 25 gói thuốc cốm	Gói	Nhóm 3	1.785	1.785	1.785	1	giá cao	Phụ lục 4	2014
7	344	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	250mg	pms - Opxil 250 mg	VD-18299-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	1.638	1.638	1.638	1	giá cao	Phụ lục 4	2014
7	345	Cefalexin 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	250mg	Biceflexin powder	VD-18250-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,4g thuốc bột	Gói	Nhóm 4	988	1.050	880	5			2014
7	346	Cefalexin 250mg (dạng Cefalexin monohydrat)		250mg	Cefalexin TVP 250mg	VD-11747-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2g thuốc bột pha hỗn dịch để uống	Gói	Nhóm 3	980	980	980	1			2014
7	347	Cephalexin 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Cephalexin 250mg	VD-19899-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói, 12 gói x 1,4g	Gói		895	945	854	7			2014
7	348	Cephalexin	H/ 20 gói bột pha hỗn dịch, uống	250mg	Gloxin 250	VD-6233-08	Glomed-Việt Nam	Việt Nam	H/ 20 gói bột pha hỗn dịch, uống	Gói		881	889	874	9			2014
7	349	Cefalexin	thuốc bột pha hỗn dịch uống; uống	250mg	CelexDHG 250	VD-9987-10	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	h/10 gói	Gói	Nhóm 3	870	945	820	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	350	Cefalexin 0,25g	Hộp 30 gói x 3g thuốc bột	250mg	Cephalexin 250mg	VD-16908-12	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g thuốc bột	Gói	Nhóm 3	861	870	861	2			2014
7	351	Cefalexin	Thuốc bột	250mg	Cephalexin 250mg	VD-17300-12	XNDP 150	Việt Nam	Hộp 24 gói x 2,5 g	Gói		859	882	805	11			2014
7	352	Cefalexin	Uống, Hộp 30 gói bột sủi	250mg	Cephalexin 250mg	VD-8589-09	Cửu Long - Việt Nam	Việt Nam	Uống, Hộp 30 gói bột sủi	Gói		838	980	805	17			2014
7	353	Cephalexin monohydrat tương đương 250mg Cephalexin		250mg	Eulexcin 250	VD-11016-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Euviphar	Việt Nam	hộp 20 gói x 1,5 gam bột pha uống	Gói	Nhóm 3	820	1.002	809	5			2014
7	354	Cefalexin	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	250mg	Cefalexin Capsules BP 250	VD-10641-10	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Gói	Nhóm 2	768	790	680	4			2014
7	355	Ospexin 250	Cefalexin (250mg)	250mg	Cefalexin	VD-16025-11	Imexpharm SXNQ Sandoz - ,o/ ViOt Nam	Việt Nam	Hép 100 vớ x 10 vi^n nang	Viên	Nhóm 2	1.200	1.200	1.200	1			2014
7	356	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	250mg	Cafatam 250	VD-20503-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		1.150	1.150	1.150	1			2014
7	357	Cefalexin	Viên nang uống	250mg	CEFATAM 250	VD-5206-08	Pymepharco	Việt Nam	Hép 10 vớ x 10 vi^n	Viên	Nhóm 2	1.000	1.000	1.000	1			2014
7	358	Cefalexin	Viên, uống	250mg	TENAFLEXIN 250	VD-8877-09	Medipharco-Tenamyd BR.S.r.l (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	Viên	Nhóm 2	1.000	1.000	1.000	1			2014
7	359	Cephalexin 250mg		250mg	Cefastad 250	VD-12506-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	945	945	945	1			2014
7	360	Cefalexin	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	250mg	Cephalexin 250 mg	VD-8955-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/10 vỉ/10 viên nang - Uống	Viên	Nhóm 2	941	1.029	800	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	361	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng (xanh- trắng)	250mg	pms - Opxil 250 mg	VD- 18297- 13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	882	882	882	1			2014
7	362	Cephalexin 250mg		250mg	Cephalexin 250mg	VD- 14109- 11	Xí nghiệp Dược phẩm 150- Công ty Dược & TTBYT Quân đội	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	560	560	560	1			2014
7	363	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nang cứng	250mg	Cephalexin 250mg	VD- 18311- 13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ thẳng x 10 viên; Hộp 10 vỉ chéo x 10 viên; Hộp 5 vỉ chéo, 10 vỉ chéo x 12 viên	Viên		462	499	448	15			2014
7	364	Cefalexin	Uống; Vĩ, Viên nang	250mg	Cephalexin 250mg	VD- 5988-08	Vidipha-VN	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 3	456	485	454	3			2014
7	365	Cephalexin monohydrat	Viên nang cứng	250mg	TV. Cefalexin 250mg	VD- 17989- 12	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		451	550	440	14			2014
7	366	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Cephalexin 250mg	VD- 20852- 14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	441	477	433	9			2014
7	367	Cefalexin	Viên	250mg	CEPHALEXIN 250MG	VD- 17299- 12	XNDP 150	Việt Nam		0Viên	Nhóm 3	430	430	430	2			2014
7	368	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	TV. Cefalexin 250mg	VD- 18393- 13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2g	Viên	Nhóm 3	240	240	240	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	369	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Savijoin 250	VD-18957-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Nhóm 3	1.237	1.250	1.195	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
7	370	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500 mg	Rusdexpha 500	VD-18644-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Lọ 500 viên	Viên		770	770	770	1			2014
7	371	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Cephalexin 500mg	VN-17511-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	3.567	3.800	2.800	18			2014
7	372	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Savijoin 500	VD-18958-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.807	1.820	1.800	4	Giá cao	Phụ lục 4	2014
7	373	Cefalexin 500mg	Uống, viên nang. Hộp 10 vỉ x 10 viên	500mg	Quaphacef 500mg	VD-8330-09	Cty TNHH MTV Dược phẩm và sinh học y tế/Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1			2014
7	374	Cefalexin	Viên, uống	500mg	TENAFLEXIN 500	VD-8878-09	Medipharco-Tenamyd BR.S.r.l (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	Viên	Nhóm 2	1.344	1.344	1.344	1			2014
7	375	Cefalexin	Viên nang, uống	500mg	KM Cefalexin 500mg	VD-10650-10	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.315	1.344	1.260	5			2014
7	376	Cefalexin 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	500mg	Cefalexin 500mg	VD-8956-09	Pymepharco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	1.268	1.400	985	3			2014
7	377	Cephalexin khan 500mg		500mg	Cefastad 500	VD-12507-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	378	Cefalexin 500mg	Viên nang cứng	500mg	Aurolex 500	VN-17252-13	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.218	1.218	1.218	1			2014
7	379	Cephalexin Monohydrate	Viên nang	500mg	Cephalexin capsules BP 500mg	VN-11829-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.050	1.050	1.050	1			2014
7	380	Cefalexin	viên nang, uống	500mg	Leximarkans 500	VN-5501-10	Marksans Pharma Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 2	966	1.279	928	8			2014
7	381	Cefalexin	Uống - H/10 vỉ/10 viên nang	500mg	Cefalexin Capsule USP 500	VD-10640-10	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	Uống - H/10 vỉ/10 viên nang	Viên	Nhóm 2	948	1.110	890	12			2014
7	382	Cefalexin	Viên nang	500mg	Cefalexin Capsules BP 500	VD-10642-10	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	942	1.100	825	14			2014
7	383	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, Uống	500mg	Aurolex 500	VN-4724-07	Aurobindo/India	India		0 Viên	Nhóm 2	942	1.240	918	2			2014
7	384	cephalexin	NC	500mg	Leximarkans 500	VD-5501-10	Marksans - India	India	H 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	930	930	930	1			2014
7	385	Cefalexin	Uống, viên nang	500mg	Cephalexin MKP 500mg	VD-17119-12	Mekophar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 VNA	Viên	Nhóm 3	776	799	775	2			2014
7	386	Cephalexin	Uống	500mg	CEPHALEXIN	VD-8103-09	VIDIPHA- Việt nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ 10v.nang. Viên uống	Viên	Nhóm 5	770	770	770	1			2014
7	387	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	Cephalexin 500mg	VD-18312-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ thẳng x 10 viên; Hộp 10 vỉ chéo x 10 viên; Hộp 5 vỉ chéo x 12 viên	Viên		763	777	718	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	388	Cefalexin	Viên nang, uống	500mg	Cephalexin 500	VD-9990-10	Hậu Giang - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	759	759	759	1			2014
7	389	Cephalexin	Viên nang, uống	500mg	Cephalexin 500mg	VD-7067-09	Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên,	Viên		741	861	714	25			2014
7	390	Cephalexin 500mg (dưới dạng Cephalexin mono hydrat)		500mg	Cephalexin 500	VD-13735-11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên		736	739	731	11			2014
7	391	Cephalexin mono hydrat tương đương 500mg Cephalexin		500mg	Cephalexin 500mg	VD-11201-10	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	730	762	710	8			2014
7	392	Cefalexin	Viên	500mg	CEFALEXIN 500mg	VD-9823-09	Mebiphar	Việt Nam	Vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	725	730	720	4			2014
7	393	Cefalexin	Vỉ 10 viên nang cứng, uống	500mg	Cefalexin 500mg	VD-8121-09	TV Pharm-Việt Nam	Việt Nam	Vỉ 10 viên nang cứng, uống	Viên		724	788	719	5			2014
7	394	Cefalexin 0,5g	Hộp/10vỉ /10 viên nang	500mg	Cephalexin 500mg	VD-10140-10	Cty CPDP Cửu Long	Việt Nam	Hộp/10vỉ /10 viên nang	Viên	Nhóm 3	719	766	714	19			2014
7	395	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	TV. Cefalexin	VD-18392-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	719	719	719	2			2014
7	396	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	Cefalexin 500mg	VD-19968-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	719	719	719	1			2014
7	397	Cephalexin	Viên nang cứng, uống	500mg	Cephalexin 500mg	VD-16910-12	Hataphar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	718	760	715	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	398	Cefalexin	Uống	500mg	Cephalexin 500mg	VD-16744-12	XNDP 150	Việt Nam	H/100	Viên	Nhóm 3	716	716	716	1			2014
7	399	Cefalexin	Viên nang cứng	500mg	Cephalexin 500mg	VD-10138-10	Cửu Long	Việt Nam	Chai 200 viên	Viên	Nhóm 3	715	715	715	1			2014
7	400	Cephalexin monohydrat tương đương 500mg Cephalexin khan		500mg + 4mg	Oralphace	VD-11050-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp/100 viên	Viên	Nhóm 3	1.900	1.900	1.900	1	Phối hợp giá cao	Phụ lục 2	2014
7	401	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	700mg	Meceta 700 mg	VD-16669-12	Cty CP tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	2.550	2.600	2.520	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
7	402	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	750mg	Cefatam 750	VD-6998-09	CTCP Pymepharco Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 2	2.685	2.950	1.995	16	Giá cao so với 500mg	Phụ lục 4	2014
7	403	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 750 mg	Viên nang cứng	750mg	Cephalexin 750	VD-18812-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.995	1.995	1.995	1	Giá cao so với 500mg	Phụ lục 4	2014
7	404	cephalexin 750mg (dưới dạng cephalexin monohydrat)		750mg	Cadifaxin 750	VD-14261-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.440	1.440	1.440	1	Giá cao so với 500mg	Phụ lục 4	2014
8	405	Cefamandol	Tiêm, Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm	1g	Tarcefandol	VN-5470-08	Tarchominskie "Polfa" S.A - Poland	Poland	Tiêm, Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 1	71.163	73.000	64.800	4			2014
8	406	Cefamandole (dưới dạng Cefamandol nafate) 1g	Bột pha dung dịch tiêm	1g	Tarcefandol	VN-17603-13	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	69.620	73.920	66.000	27			2014
8	407	Cefamandol	Bột pha tiêm	1g	Tarcefandol	6190/Q LD-KD	Tarchomin	Ba Lan		0 Lọ	Nhóm 1	67.382	71.000	60.000	15			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
8	408	Cefamandole		0 1g	Tarcefandol	6190/Q LD-KD	Tarchomin Pharmaceuticals Works 'Polfa' S.A	Ba lan	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	67.000	67.000	67.000	1			2014
8	409	Cefamandol	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm, Tiêm	1g	Cefamandol 1g	1761/Q LD-KD	Swiss pharm-Đài Loan	Taiwan		0 Lọ	Nhóm 2	64.589	70.000	59.850	18			2014
8	410	Cefamandole 1g	Bột pha tiêm	1g	Cefam	VN-16476-13	Mitim S.R.L	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	62.652	67.000	59.900	3			2014
8	411	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Shindocef	VD-18525-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	49.909	52.500	45.150	3			2014
8	412	Cefamandol nafat tương đương Cefamandol 1g/ lọ		1g	Cefalemid 1g	VD-14333-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	26.164	28.350	25.385	8			2014
8	413	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Vicimadol	VD-18407-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ		25.771	48.200	22.500	18			2014
8	414	Cefamandol nafat	Bột pha tiêm	1g	Farmiz 1 g	VD-17422-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	25.546	30.500	25.000	10			2014
8	415	Cefamandol	Bột pha tiêm	1g	Recognile	VN-9375-09	Schnell Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Ống	Nhóm 5	67.947	72.765	57.950	4			2014
9	416	Cefixim + Lactobacillus	Viên nang uống	100mg+ 6*107	CEFO - L 200mg	20348/QLD-KD	Medley Pharmaceutical Ltd	India	Hép 01 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	13.000	13.000	13.000	1			2014
9	417	Cefixim + lactobacillus	Viên nang uống	100mg+ 6*107	CEFO-L100mg Tablet.	20753/QLD-KD	MedleyPharmaceuticals Ltd.	India	Hép 1 vỉ x 10 viên nĐn	Viên	Nhóm 5	7.800	7.800	7.800	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	418	cefixime 100mg (dạng cefixime trihydrat)		100mg	Imexime 100	VD-12860-10	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 2	5.817	5.817	5.817	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
9	419	Cefixime	Bột pha hỗn dịch uống	100mg	Lecefti sachet	VN-13465-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	4.000	4.000	4.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
9	420	Cefixime trihydrate	Bột pha uống	100mg	C-Mark 100	VN-13776-11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 2	3.600	3.600	3.600	2			2014
9	421	Cefixim trihydrat	Bột pha hỗn dịch uống	100mg	Zefdure	VN-12989-11	West-Cost Pharmaceutical Work Ltd	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	2.835	2.835	2.835	1			2014
9	422	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	100mg	Cefixim - Domesco 100 mg	VD-18489-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói, 12 gói x 2 gam	Gói	Nhóm 4	2.225	2.520	2.100	5			2014
9	423	Cefixim 100mg (dưới dạng Cefixim trihydrat 111,9mg)		100mg	Cefimvid 100	VD-15841-11	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 10 gói x 2g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 4	1.999	2.583	1.245	3			2014
9	424	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Thuốc bột uống	100mg	Cefixime MKP 100	VD-18459-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 4	1.976	2.632	1.550	9			2014
9	425	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 100mg		100mg	Orafixim 100	VD-13700-10	Xí nghiệp dược phẩm 150 - Bộ Quốc Phòng	Việt Nam	Hộp 12 gói 1,5g thuốc bột	Gói	Nhóm 3	1.623	1.785	1.380	4			2014
9	426	Cefixim 100mg/gói		100mg	Cophavixim (Cefixim)	VD-14894-11	Xí nghiệp Dược phẩm 150- Công ty Dược & TTBYT Quân đội	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g thuốc bột uống	Gói		1.513	1.638	1.200	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	427	Cefixim	Uống/bột	100mg	Mitafix 100	VD-5082-08	Cophavina-XNDP 150	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g thuốc bột	Gói	Nhóm 3	1.449	1.449	1.449	1			2014
9	428	Cefixim	Thuốc bột	100mg	Cefimbrand 100	VD-8099-09	VIDIPHA	Việt Nam	Hộp 10 gói 2g	Gói		1.430	1.568	1.357	27			2014
9	429	Cefixim trihydrat 112mg (tương đương Cefixim 100mg)		100mg	Cefixim 100mg	VD-11696-10	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g thuốc bột uống	Gói		1.417	1.554	1.288	8			2014
9	430	Cefixim	Thuốc bột/cốm	100mg	CEFIXIM 100	VD-8580-09	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	Việt Nam		0 Gói	Nhóm 3	1.338	1.409	1.320	2			2014
9	431	Cefixim	Uống, thuốc bột	100mg	Euvixim	VD-10177-10	Euvipharm	Việt Nam	Hộp 12 gói 1,5g thuốc bột	Gói	Nhóm 3	1.307	1.420	1.259	14			2014
9	432	CEFIXIME	Gói	100mg	Cefixim 100	VD-8577-09	Pharimexco	Việt Nam	viên nén bao phim; Hộp/ 2 vỉ x 10 Viên	Gói	Nhóm 4	965	1.008	859	6			2014
9	433	Cefixim 100mg		100mg	Fiximstad 100	VD-12520-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		6.900	6.900	6.900	1			2014
9	434	Cefixim	Viên nang	100mg	Crocine 100	VD-7333-38	CTCP Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	5.481	5.481	5.481	1			2014
9	435	Cefixim	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang, uống	100mg	Crocine 100	VD-7333-09	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	5.385	5.998	3.950	9			2014
9	436	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 100mg		100mg	Imexime 100	VD-13434-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 2	5.355	5.355	5.355	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	437	Cefixim	Uống	100mg	Lufixime 100	VN-7619-09	Lupin-Ấn Độ	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén nhai 100mg	Viên	Nhóm 2	5.028	6.000	4.809	5			2014
9	438	Cefixim 100mg		100mg	Azcefex Distab 100 mg	VD-12911-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ, 30 vỉ, 50 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, 250 viên, 500 viên nén phân tán	Viên	Nhóm 3	3.900	3.900	3.900	1			2014
9	439	Cefixime trihydrate	Viên nang cứng	100mg	Cefimark 100	VN-15966-12	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.460	4.500	2.100	6			2014
9	440	Cefixime	Viên nén bao phim	100mg	Cefebure 100	VN-13554-11	M/s. Medex Laboratories	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.900	1.900	1.900	1			2014
9	441	Cefixime	Viên	100mg	C-Marksans 100 DT	VN-11172-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.786	1.800	1.580	4			2014
9	442	Cefixim	Uống	100mg	FUTIPUS 100	VD-9519-09	Phương Đông - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên viên nén phân tán	Viên	Nhóm 3	1.528	1.890	1.491	2			2014
9	443	Cefixim 100mg dưới dạng Cefixim trihydrat		100mg	Cefixim 100	VD-13354-10	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên nén dài phân tán trong nước. Thùng carton đựng 100 hộp	Viên		1.347	3.000	890	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
9	444	Cefixim 100mg	Viên nén phân tán, Hộp 1 vỉ x 10 VNE, Uống	100mg	Docifix 100mg	VD-9721-09	DOMESCO-Việt Nam	Việt Nam	Viên nén phân tán, Hộp 1 vỉ x 10 VNE, Uống	Viên	Nhóm 4	1.337	2.390	1.323	4			2014
9	445	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 100mg		100mg	Cefixime 100mg	VD-11618-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi 1 vỉ, hộp 1 túi 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		1.239	1.239	1.239	1			2014
9	446	Cefixim 100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	100mg	Cefixime 100	VN-8985-09	Pragya-Pharma	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 5	1.233	1.300	1.135	2			2014
9	447	Cefixim	Uống-Viên	100mg	Cefiband 100	VD-8100-09	Vidipha	Việt Nam	VNA; Vĩ	Viên	Nhóm 3	1.231	1.319	1.170	2			2014
9	448	Cefixime	Viên nén phân tán	100mg	Mactaxim 100 DT	VN-11521-10	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.200	1.200	1.200	1			2014
9	449	Cefixim	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	100mg	Cefichem	VN-9044-09	Chemfar Organics - Ấn độ	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 5	1.186	1.186	1.186	1			2014
9	450	Cefixime trihydrat	Viên nang cứng gelatin	100mg	Viên nang Cefixime 100mg	VN-13006-11	Health care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.150	1.150	1.150	1			2014
9	451	Cefixim		100mg	Bicebid 100	VD-10079-10	Bidiphar 1-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	1.148	1.197	1.092	3			2014
9	452	Cefixime	Uống,viên	100mg	Cefixime	VN-8184-09	M/s Minimed Laboratories	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.100	1.100	1.100	1			2014
9	453	Cefixim	Viên/ Uống	100mg	Max-Fexim 100mg	VN-5656-10	Syncom Formulations (India) Limited	India	Hộp 1 vỉ nhôm x 10 viên nang	Viên	Nhóm 5	1.050	1.050	1.050	1			2014
9	454	Cefixim	Uống, vỉ 10 viên nén	100mg	Cefixim 100mg	VD-7298-09	TVPharm-Việt Nam	Việt Nam	Uống, vỉ 10 viên nén	Viên		1.025	1.390	1.020	2			2014